

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Hai Mẫu Đề – Phẩm Ưng Đối Trị (Tỳ-khưu-ni)

Pācittiyakaṇḍo

Phẩm Ưng Đối Trị

1. Lasuṇavaggo

1. Phẩm Tỏi

1. Lasuṇasikkhāpadavaṇṇanā

1. Tường giải về học giới liên quan đến tỏi

Pācittiyesu lasuṇavaggassa tāva paṭhame **lasuṇanti** magadharatṭhe jātamaṃ āmakamaṃ bhaṇḍikalasuṇameva, na ekadvitimiñjakamaṃ. Tañhi “khādissāmī”ti paṭiggaṇhantiyā dukkaṃ, ajjhohāre ajjhohāre pācittiyamaṃ.

Trong các điều Ưng Đối Trị, trước tiên, trong phẩm Tỏi, ở điều thứ nhất, từ ‘**tỏi**’ chính là loại tỏi củ còn sống mọc ở xứ Ma-kiệt-đà, không phải loại có một hoặc hai ba múi. Thật vậy, đối với vị đang nhận lấy với ý nghĩ “Ta sẽ ăn” thì phạm Tác Ác, mỗi khi nuốt vào thì phạm Ưng Đối Trị.

Sāvatthiyamaṃ thullanandamaṃ ārabbhā lasuṇamaṃ harāpanavatthusmiṃ paññattamaṃ, tikapācittiyamaṃ, alasuṇe dvikadukkaṃ. Tasmimaṃ pana alasuṇasaññāya, palaṇḍuke, bhañjanake, haritake, cāpalasuṇe, sūpasampāke, maṃsasampāke, telasampāke, sālave, uttaribhaṇḍe, ummattikādīnañca anāpatti. Āmakalasuṇaṇceva, ajjhoharaṇaṇcāti imānettha dve aṅgāni. Samuṭṭhānādīni eḷakalomasadisānīti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Thullanandā, trong sự việc cho mang tỏi đi. Là tam Ưng Đối Trị, ở trường hợp không phải tỏi là nhị Tác Ác. Tuy nhiên, không phạm tội trong các trường hợp: có nhận thức là không phải tỏi, (ăn) hành củ, bhañjanaka, haritaka, tỏi dây leo, gia vị cho canh, gia vị cho thịt, gia vị cho dầu, đồ ăn phụ, thức ăn thêm, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có hai chi phần này: tỏi sống và sự nuốt vào. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như (học giới) về lông con cừu.

Lasuṇasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến tỏi đã kết thúc.

2. Sambādhomasikkhāpadavaṇṇanā

2. Tường giải về học giới liên quan đến việc cạo lông ở chỗ kín

Dutiye **sambādheti** paṭicchannokāse, upakacchakesu ca muttakaraṇe cāti attho. **Samharāpeyyāti** ettha khurasanḍāsakattariādīsu yena kenaci samharāpentiyā payogagaṇanāya pācittiyamaṃ, na lomagaṇanāya.

Ở điều thứ hai, ‘**ở chỗ kín**’ có nghĩa là ở nơi được che kín, ở vùng nách và ở bộ phận sinh dục. ‘**Cho nhỏ**,’ ở đây khi cho nhỏ bằng bất cứ dụng cụ nào như dao cạo, nhíp, kéo, v.v... thì phạm Ưng Đối Trị theo số lần cố gắng, không phải theo số sợi lông.

Sāvatthiyaṃ chabbaggiyā bhikkhuniyo ārabba sambādhe lomaṃ saṃharāpanavatthusmiṃ paññattaṃ, attano atthāya aññaṃ āṇāpentiyā sāṇattikaṃ, āpattibhedonatthi. Ābādhapaccayā, ummattikādīnañca anāpatti. Ābādhābhāvo, sambādhe lomasamharaṇanti imānettha dve aṅgāni. Samuṭṭhānādīni bhikkhuniyā saddhiṃ ekaddhānamaggagamanasikkhāpadasadisānīti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến nhóm sáu Tỳ-khưu-ni, trong sự việc cho nhỏ lông ở chỗ kín. Khi ra lệnh cho người khác vì lợi ích của chính mình, đó là do sai bảo, không có sự phân biệt tội. Không phạm tội do duyên bệnh tật, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có hai chi phần này: không có bệnh tật, và sự nhỏ lông ở chỗ kín. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như học giới về việc đi cùng một quãng đường với Tỳ-khưu.

Sambādhālo masikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc cạo lông ở chỗ kín đã kết thúc.

3. Talaghātakasikkhāpadavaṇṇanā

3. Tường giải về học giới liên quan đến việc đánh vào bộ phận sinh dục

Tatiye **talaghātaket**i antamaso uppalakesarenāpi muttakaraṇassa talaghātane muttakaraṇamhi pahāradāne pācittiyanti attho.

Ở điều thứ ba, ‘**việc đánh vào bộ phận sinh dục**,’ có nghĩa là phạm Ưng Đối Trị trong việc đánh vào bộ phận sinh dục, dù chỉ bằng nhụy hoa sen.

Sāvatthiyaṃ dve bhikkhuniyo ārabba talaghātakaraṇavattusmiṃ paññattaṃ, purimanayeneva sāṇattikaṃ, āpattibhedo natthi. Ito paraṃ pana yattha natthi, tattha avatvāva gamissāma. Ābādhapaccayā gaṇḍaṃ vā vaṇaṃ vā paharantiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Ābādhābhāvo, muttakaraṇe pahāradānaṃ, phassasādiyananti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni paṭhamapārājikasadisānīti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến hai vị Tỳ-khưu-ni, trong sự việc thực hiện việc đánh vào bộ phận sinh dục. Việc sai bảo cũng giống như cách thức trước, không có sự phân biệt tội. Từ đây trở đi, ở những chỗ không có (sự phân biệt), chúng tôi sẽ đi tiếp mà không đề cập đến. Không phạm tội trong các trường hợp: do duyên bệnh tật, đánh vào chỗ mụn nhọt hay vết thương, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có ba chi phần này: không có bệnh tật, việc đánh vào bộ phận sinh dục, và sự tận hưởng việc tiếp xúc. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như tội Bất Cộng Trụ thứ nhất.

Talaghātakasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc đánh vào bộ phận sinh dục đã kết thúc.

4. **Jatumaṭṭhakasikkhāpadavaṇṇanā**

4. Tường giải về học giới liên quan đến que bằng nhựa chai

Catutthe **jatumaṭṭhake**ti jatunā kate maṭṭhadaṇḍake. Vatthuvasenetaṃ vuttaṃ, kāmarāgena pana uppalakesarampi pavesentiyā āpatti.

Ở điều thứ tư, ‘**que bằng nhựa chai**’ là que được làm bằng nhựa chai. Điều này được nói theo sự việc. Tuy nhiên, vị nào đưa vào dù chỉ là nhụy hoa sen do lòng tham ái thì phạm tội.

Sāvatthiyaṃ aññataraṃ bhikkhuniṃ ārabha jatumaṭṭhakasādiyanavatthusmiṃ paññattaṃ, sesaṃ tatiyasadisamevāti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến một Tỳ-khưu-ni nọ, trong sự việc tận hưởng que bằng nhựa chai. Phần còn lại tương tự như điều thứ ba.

Jatumaṭṭhakasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến que bằng nhựa chai đã kết thúc.

5. **Udakasuddhikasikkhāpadavaṇṇanā**

5. Tường giải về học giới liên quan đến việc rửa bằng nước

Pañcame **udakasuddhikanti** muttakaraṇassa dhovanaṃ. **Ādiyamānāyāti** karontiyā.

Dvaṅgulapabbaparamamādātabbanti dvīsu aṅgulīsu ekekaṃ katvā

dvaṅgulapabbaparamaṃ ādātabbaṃ. **Taṃ atikkāmentiyāti** sace dhovanakāle

rāgavasena vitthārato tatiyāya aṅguliyaṃ aggapabbaṃ, gambhīrato ekissāva aṅguliyaṃ

tatiyapabbaṃ paveseti pācittiyaṃ.

Ở điều thứ năm, ‘**việc rửa bằng nước**’ là việc rửa bộ phận sinh dục. ‘**Khi đang thực hiện,**’ là khi đang làm. ‘**Nên nhận lấy tối đa là hai đốt ngón tay,**’ là nên nhận lấy tối đa là hai đốt ngón tay, mỗi lần một ngón. ‘**Khi vượt quá mức ấy,**’ nếu trong lúc rửa, do lòng tham dục, đưa vào đốt đầu ngón tay thứ ba về chiều rộng, hoặc đốt thứ ba của chỉ một ngón tay về chiều sâu, thì phạm Ưng Đối Trị.

Sakkesu aññataraṃ bhikkhuniṃ ārabha atigambhīraṃ udakasuddhikaṃ

ādiyanavatthusmiṃ paññattaṃ, tikapācittiyaṃ, ūnakadvaṅgulapabbe dvikadukkaṭaṃ.

Tasmiṃ pana ūnakaśāññāya, dvaṅgulapabbaparamaṃ ādiyantiyā, ābādhapaccayā

atirekampi, ummattikādīnañca anāpatti, sesaṃ tatiyasadisamevāti.

(Học giới này) được chế định ở xứ Sakka, liên quan đến một Tỳ-khưu-ni nọ, trong sự việc thực hiện việc rửa bằng nước quá sâu. Là tam Ưng Đối Trị, trường hợp ít hơn hai đốt ngón

tay là nhị Tác Ác. Tuy nhiên, không phạm tội trong các trường hợp: có nhận thức là ít hơn, khi thực hiện tối đa hai đốt ngón tay, do duyên bệnh tật dù có vượt quá, và các vị bị mất trí, v.v. Phần còn lại tương tự như điều thứ ba.

Udakasuddhikasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc rửa bằng nước đã kết thúc.

6. Upatīṭṭhanasikkhāpadavaṇṇanā

6. Tường giải về học giới liên quan đến việc đứng hầu

Chaṭṭhe **bhuñjantassā**ti pañcannaṃ bhojanānaṃ aññataraṃ bhuñjato. **Pāṇīyenā** ti suddhena vā udakena, takkādisu vā aññatarena. **Vidhūpanenā**ti yāya kāyaci bījanīyā. **Upatīṭṭheyyā**ti yā etesu dvīsu aññataraṃ gahetvā hatthapāse tiṭṭhati, tassā pācittiyaṃ. Ở điều thứ sáu, ‘**đối với người đang ăn**’ là người đang ăn một trong năm loại vật thực. ‘**Bằng nước uống**’ là bằng nước trong, hoặc bằng một loại nào khác như sữa chua, v.v. ‘**Bằng quạt**’ là bằng bất cứ loại quạt nào. ‘**Nên đứng hầu,**’ vị nào cầm một trong hai thứ ấy và đứng trong tầm tay, vị ấy phạm Ưng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ aññataraṃ bhikkhuniṃ ārabha bhuñjantassa evaṃ tiṭṭhanavatthusmiṃ paññattaṃ, tikapācittiyaṃ, hatthapāsaṃ vijahitvā khādanīyaṃ khādanatassa upatīṭṭhantiyā dukkaṭaṃ, anupasampanne tikadukkaṭaṃ. “Imaṃ pivatha, iminā bījathā”ti evaṃ dentiyaṃ vā, dāpentiyaṃ vā, anupasampannaṃ vā upatīṭṭhāpanatthaṃ āṇāpentiyaṃ, ummattikādīnañca anāpatti. Bhuñjantassa bhikkhuno hatthapāse ṭhānaṃ, pāṇīyassa vā vidhūpanassa vā gahaṇanti imānettha dve aṅgāni. Samuṭṭhānādīni eḷakalomasadisānīti. (Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến một Tỳ-khưu-ni nọ, trong sự việc đứng hầu người đang ăn như vậy. Là tam Ưng Đối Trị. Vị nào đứng hầu người đang ăn vật thực cứng ngoài tầm tay thì phạm Tác Ác. Đối với người chưa thọ Cụ túc giới là tam Tác Ác. Không phạm tội trong các trường hợp: vị nào cho với ý nói “Hãy uống cái này, hãy quạt bằng cái này,” hoặc cho người khác cho, hoặc ra lệnh cho người chưa thọ Cụ túc giới đứng hầu, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có hai chi phần này: việc đứng trong tầm tay của Tỳ-khưu đang ăn, và việc cầm nước uống hoặc quạt. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như (học giới) về lông con cừu.

Upatīṭṭhanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc đứng hầu đã kết thúc.

7. Āmakadhaññasikkhāpadavaṇṇanā

7. Tường giải về học giới liên quan đến ngũ cốc sống

Sattame **viññatvā**ti antamaso mātarampi yācitvā. **Bhuñjeyyā**ti ajjhohareyya. Ettha ca viññatti ceva bhojanañca pamāṇaṃ, tasmā sayamaṃ viññatvā aññāya bhajjanādīni

kārāpetvā vā , aññāya viññāpetvā sayam bhajjanādīni katvā vā paṭiggahaṇato paṭṭhāya yāva dantehi samkhādanam, tāva pubbappayogesu dukkaṭāni, ajjhohāre ajjhohāre pācittiyam.

Ở điều thứ bảy, ‘sau khi xin’ là sau khi xin, dù chỉ là xin mẹ của mình. ‘Nên ăn’ là nên nuốt vào. Ở đây, việc xin và việc ăn là tiêu chuẩn. Do đó, sau khi tự mình xin rồi cho người khác rang, v.v., hoặc sau khi cho người khác xin rồi tự mình rang, v.v., kể từ lúc nhận cho đến khi nhai bằng răng, trong các cố gắng ban đầu thì phạm các tội Tác Ác, mỗi khi nuốt vào thì phạm Ưng Đối Trị.

Sāvatthiyam sambahulā bhikkhuniyo ārabha āmakadhaññaṃ viññāpanavatthusmiṃ paññattam, sayam vā aññāya vā aviññattiyā laddham bhajjanādīni katvā vā kāretvā vā bhuñjantiyā dukkaṭam, aññāya viññattiyā laddham pana sayam bhajjanādīni katvāpi kāretvāpi bhuñjantiyā dukkaṭameva. Ābādhe sati sedakammādīnam atthāya viññāpentiyā, aviññattiyā labbhamānam navakammattāya sampācicchantiyā, ñātakappavāritatthāne muggamāsādiaparaṇam viññāpentiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Sattannam dhaññānam aññatarassa viññāpanam vā viññāpāpanam vā, paṭilābho, bhajjanādīni katvā vā kāretvā vā ajjhoharaṇanti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni addhānamaggasikkhāpadasadisānīti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc cho xin ngũ cốc sống. Vị nào nhận được do không xin, dù tự mình hay người khác, sau khi rang, v.v. rồi ăn thì phạm Tác Ác. Vị nào nhận được do người khác xin, sau khi tự mình rang, v.v. hay cho người khác rang, v.v. rồi ăn thì cũng chỉ phạm Tác Ác. Không phạm tội trong các trường hợp: khi có bệnh, cho xin vì mục đích xông hơi, v.v., nhận lấy những gì được cho mà không xin vì mục đích công việc mới, cho xin các loại đậu khác như đậu xanh, đậu đen ở những nơi thân quen đã được mời, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có ba chi phần này: việc xin hoặc cho xin một trong bảy loại ngũ cốc, sự nhận được, và việc ăn sau khi đã rang, v.v. hoặc cho người khác rang, v.v. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như học giới về đường dài.

Āmakadhaññasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến ngũ cốc sống đã kết thúc.

8. Paṭhamauccārachaḍḍanasikkhāpadavaṇṇanā

8. Tường giải về học giới thứ nhất liên quan đến việc vút bỏ phân

Aṭṭhame saṅkāraṇti kacavaram. Vighāsanti yaṃkiñci paribhuttāvasesam ucchiṭṭhodakampi dantakatṭhampi, aṭṭhikacalakesu pana vattabbameva natthi.

Tirokuṭṭe vā tiropākāre vāti yassakassaci kuṭṭassa vā pākārassa vā parato.

Chaḍḍeyya vā chaḍḍāpeyya vāti sabbānipetāni ekato chaḍḍentiyā ekappayoge

ekāpatti, sakim āṇattiyā bahukepi chaḍḍite ekāva.

Ở điều thứ tám, ‘rác’ là đồ dơ bẩn. ‘Đồ thừa’ là bất cứ thứ gì còn sót lại sau khi đã dùng, cả nước súc miệng và tắm rửa răng, còn đối với xương, vẩy, lông tóc thì không cần phải nói. ‘Bên ngoài tường hoặc bên ngoài hàng rào’ là bên ngoài tường hoặc hàng rào của bất cứ ai. ‘Nên vứt bỏ hoặc cho vứt bỏ,’ khi vứt bỏ tất cả những thứ này cùng một lúc trong một lần cố gắng thì phạm một tội. Dù ra lệnh một lần mà vứt bỏ nhiều lần cũng chỉ phạm một tội.

Sāvatthiyaṃ aññataraṃ bhikkhuniṃ ārabba uccāraṃ tirokuṭṭe chaḍḍanavatthusmiṃ paññattaṃ, sāṇattikaṃ, bhikkhussa dukkaṭaṃ, oloketvā vā avalaṇṇe vā chaḍḍentiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Uccārādibhāvo, anolokanaṃ, valañjanaṭṭhānaṃ, tirokuṭṭatiropākāratā, chaḍḍanaṃ vā chaḍḍāpanaṃ vāti imānettha pañca aṅgāni. Samuṭṭhānādīni sañcarittasadisāni, idaṃ pana kiriyākiriyaṇi.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến một Tỳ-khưu-ni nọ, trong sự việc vứt phân ra ngoài tường. Là do sai bảo. Đối với Tỳ-khưu là Tác Ác. Không phạm tội trong các trường hợp: vị nào vứt bỏ sau khi nhìn hoặc vứt ở nơi được phép, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có năm chi phần này: có phân, v.v., không nhìn, nơi được phép, bên ngoài tường, bên ngoài hàng rào, và việc vứt bỏ hoặc cho vứt bỏ. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như tội môi giới, nhưng đây là hành động và không phải hành động.

Paṭhamauccārachaḍḍanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới thứ nhất liên quan đến việc vứt bỏ phân đã kết thúc.

9. Dutiauccārachaḍḍanasikkhāpadavaṇṇanā

9. Tường giải về học giới thứ hai liên quan đến việc vứt bỏ phân

Navame hariteti khette vā nāḷikerādiārāme vā yatthakatthaci ropimaharitaṭṭhāne. Tāni vatthūni chaḍḍentiyā vā chaḍḍāpentiyā vā purimanayeneva āpatti, tādisse ṭhāne nisīditvā antamaso udakaṃ pivitvā matthakacchinnaṃ nāḷikerampi chaḍḍentiyā āpattiyeva.

Ở điều thứ chín, ‘trên cây cỏ xanh’ là trên ruộng hoặc trong vườn dừa, v.v., ở bất cứ nơi nào có cây cỏ xanh được trồng. Khi vứt bỏ hoặc cho vứt bỏ những vật ấy, tội phạm theo cách thức trước. Khi ngồi ở nơi như vậy, dù chỉ uống nước rồi vứt bỏ trái dừa đã bị chặt đầu cũng phạm tội.

Sāvatthiyaṃ sambahulā bhikkhuniyo ārabba uccārādīni harite chaḍḍanavatthusmiṃ paññattaṃ, sāṇattikaṃ, tikapācittiyaṃ, bhikkhuno dukkaṭaṃ, bhikkhuniyāpi nikkhattabījē khette yāva aṅkuro na uṭṭhahati, tāva dukkaṭaṃ, aharite dvikaḍḍakaṭaṃ. Tasmim̐ pana aharitasaññāya chaḍḍitakhette vā, sāmike apaloketvā vā chaḍḍentiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Sesam̐ aṭṭhamasadisamevāti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc vứt phân, v.v. trên cây cỏ xanh. Là do sai bảo. Là tam Ưng Đối Trị. Đối với Tỳ-khưu là Tác Ác. Đối với Tỳ-khưu-ni, trên ruộng đã gieo hạt, cho đến khi mầm chưa mọc lên, thì phạm Tác Ác. Ở nơi không có cây cỏ xanh là nhĩ Tác Ác. Tuy nhiên, không phạm tội trong các trường hợp: trên ruộng đã vứt bỏ với nhận thức không có cây cỏ xanh, hoặc vứt bỏ sau khi đã hỏi chủ, và các vị bị mất trí, v.v. Phần còn lại tương tự như điều thứ tám.

Dutiyauccārachaddanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới thứ hai liên quan đến việc vứt bỏ phân đã kết thúc.

10. Naccagītasikkhāpadavaṇṇanā

10. Tường giải về học giới liên quan đến múa, hát

Dasame **naccanti** antamaso moranaccampi. **Gīṭanti** antamaso dhammabhāṇakagīṭampi. **Vāḍitanti** antamaso udakabherivāḍitampi. **Dassanāyāti** etesu yaṃkiñci dassanāya gacchantiyā pade pade dukkaṭaṃ, yattha ṭhitā passati vā suṇāti vā, ekappayoge ekāpatti, taṃ taṃ disaṃ olokontiyā payoge payoge āpatti.

Ở điều thứ mười, ‘múa’ dù chỉ là điệu múa của con công. ‘**Hát**’ dù chỉ là bài hát của người thuyết pháp. ‘**Nhạc cụ**’ dù chỉ là tiếng trống nước. ‘**Để xem,**’ vị nào đi xem bất cứ thứ gì trong số này, mỗi bước chân là một tội Tác Ác. Khi đứng ở nơi nào mà thấy hoặc nghe, trong một lần cố gắng là một tội. Khi nhìn về hướng này hướng kia, mỗi lần cố gắng là một tội.

Rājagahe chabbaggiyā bhikkhuniyo ārabba naccādīni dassanāya gamanavatthusmiṃ paññattaṃ, sayama tani vatthūni karontiyā, aññaṃ vā āṇāpentiyā, “cetiyaṃ upahāraṃ dethā”ti idisena pariyāyena vā bhaṇantiyā, “cetiyaṃ upahāraṃ karomā”ti vā vutte “sādhū”ti sampāṭicchantiyā ca pācittiyamevāti sabbaaṭṭhakathāsu (pāci. aṭṭha. 835-837) vuttaṃ, bhikkhuno sabbattha dukkaṭaṃ. “Tumhākaṃ cetiyaṃ upaṭṭhānaṃ karomā”ti vutte pana “upaṭṭhānakaraṇaṃ nāma sundara”nti idisaṃ pariyāyaṃ bhaṇantiyā, ārāme ṭhatvā passantiyā vā suṇantiyā vā, tathā attano ṭhitokāsaṃ āgantvā payojitaṃ paṭipathaṃ gacchantiyā sammukhībhūtaṃ salākabhaddādiṃ sati karaṇīye gantvā, āpadāsu vā samajjaṭṭhānaṃ pavisitvāpi passantiyā vā suṇantiyā vā, ummattikādīnaṃ anāpatti. Naccādīnaṃ aññataratā, aññatra anuññātakāraṇā gamanaṃ, dassanaṃ vā savanaṃ vāti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni eḷakalomasadisāni, idaṃ pana lokavajjaṃ, akusalacittaṃ, tivedananti.

(Học giới này) được chế định ở Rājagaha, liên quan đến nhóm sáu Tỳ-khưu-ni, trong sự việc đi xem múa, v.v. Trong tất cả các sách Chú giải (pāci. aṭṭha. 835-837) đều nói rằng: vị nào tự mình thực hiện những việc ấy, hoặc ra lệnh cho người khác, hoặc nói bằng cách

nói bóng gió như “Hãy cúng dường cho bảo tháp,” hoặc khi có người nói “Chúng tôi làm lễ cúng dường cho bảo tháp” mà chấp nhận bằng cách nói “Tốt lắm” thì cũng phạm Ưng Đối Trị. Đối với Tỳ-khưu, ở mọi nơi đều phạm Tác Ác. Tuy nhiên, không phạm tội trong các trường hợp: khi có người nói “Chúng tôi sẽ phục vụ cho bảo tháp của các ngài” mà nói bóng gió như “Việc phục vụ là tốt đẹp,” hoặc khi đứng trong tu viện mà xem hay nghe, cũng như khi có việc cần phải làm như nhận phiếu thức ăn, v.v., đi rồi gặp phải trên đường, hoặc khi gặp hoạn nạn, vào nơi hội hè mà xem hay nghe, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có ba chi phần này: một trong các việc múa, v.v., việc đi xem ngoài lý do được cho phép, và việc xem hoặc nghe. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như (học giới) về lông con cừu, nhưng đây là lỗi thế gian, tâm bất thiện, có ba cảm thọ.

Naccagītasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến múa, hát đã kết thúc.

Lasuṇavaggo paṭhamo.

Phẩm Tỏi là phẩm thứ nhất.

2. Rattandhakāravaggo

2. Phẩm Bóng Tối Ban Đêm

1. Rattandhakārasikkhāpadavaṇṇanā

1. Tường giải về học giới liên quan đến bóng tối ban đêm

Andhakāravaggassa paṭhame **rattandhakāreti** rattandhakāre. **Appadīpe** ti pajjotacandasūriyaaggīsu ekekenāpi anobhāsīte. **Purisenāti** santiṭṭhitum sallapitunā viññunā manussapurisena saddhim. **Santiṭṭheyya vāti** hatthapāse ṭhitamattāya pācittiyam. **Sallapeyyāti** tattha ṭhatvā gehasitakatham kathentiyaṇi pācittiyameva. Ở điều thứ nhất của phẩm Bóng Tối, ‘**trong bóng tối ban đêm**’ là trong bóng tối của ban đêm. ‘**Không có đèn**’ là nơi không được chiếu sáng bởi một trong các thứ: đèn, mặt trăng, mặt trời, lửa. ‘**Với người nam**’ là với một người nam hiểu biết để có thể đứng gần và trò chuyện. ‘**Nên đứng gần hoặc,**’ chỉ cần đứng trong tầm tay là phạm Ưng Đối Trị. ‘**Nên trò chuyện,**’ vị nào đứng ở đó mà nói chuyện thế gian cũng phạm Ưng Đối Trị.

Sāvatthiyam aññataram bhikkhunim ārabha evam santiṭṭhanavattusmim paññattam, purisassa hatthapāsam vijahitvā, yakkhādīnam hatthapāsam avijahitvāpi santiṭṭhantiyā, sallapentiyaṇi vā dukkaṭam, yaṃkiñci viññum dutiyam gahetvā evam karontiyaṇi, arahopekkhāya, aññavihitāya, ummattikādīnañca anāpatti. Rattandhakāratā, purisassa hatthapāse ṭhānam vā sallapanam vā, sahāyābhāvo, rahopekkhatāti imānettha cattāri aṅgāni. Theyyasatthasamuṭṭhānam, kiriyaṃ, saññāvimokkham, sacittakam, lokavajjam, kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, akusalacittam, tivedananti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến một Tỳ-khưu-ni nọ, trong sự việc đứng gần như vậy. Vị nào đứng gần hoặc trò chuyện ngoài tầm tay của người nam, hoặc đứng gần dù không ngoài tầm tay của dạ-xoa, v.v. thì phạm Tác Ác. Vị nào làm như vậy khi có một người thứ hai hiểu biết đi cùng, với ý muốn ở nơi vắng vẻ, khi đang bận việc khác, và các vị bị mất trí, v.v. thì không phạm tội. Ở đây có bốn chi phần này: bóng tối ban đêm, việc đứng trong tầm tay của người nam hoặc trò chuyện, không có bạn đồng hành, và ý muốn ở nơi vắng vẻ. Khởi sanh từ trộm cắp và dao găm, là hành động, giải thoát do nhận thức, có chủ tâm, lỗi thế gian, thân nghiệp, khẩu nghiệp, tâm bất thiện, có ba cảm thọ.

Rattandhakārasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến bóng tối ban đêm đã kết thúc.

2. Paṭicchannokāsasikkhāpadavaṇṇanā

2. Tường giải về học giới liên quan đến nơi kín đáo

Dutiye **paṭicchanne okāseti** kuṭṭādīsu yena kenaci paṭicchanne, idamevettha nānattam.

Ở điều thứ hai, ‘ở nơi kín đáo’ là nơi được che kín bởi bất cứ thứ gì như tường, v.v., chỉ có sự khác biệt này ở đây.

Paṭicchannokāsasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến nơi kín đáo đã kết thúc.

3. Ajjhokāsasallapanasikkhāpadavaṇṇanā

3. Tường giải về học giới liên quan đến việc trò chuyện ở nơi trống trải

Tatiye **ajjhokāseti** nānam, sesam ubhayatthāpi paṭhamasadisamevāti.

Ở điều thứ ba, ‘ở nơi trống trải’ là khác, phần còn lại ở cả hai nơi đều tương tự như điều thứ nhất.

Ajjhokāsasallapanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc trò chuyện ở nơi trống trải đã kết thúc.

4. Dutiyikaulyojanasikkhāpadavaṇṇanā

4. Tường giải về học giới liên quan đến việc cho người thứ hai đi

Catutthe **rathikāyāti** racchāyaṃ. **Byūheti** anividdharacchāyaṃ. **Siṅghāṭake**ti caccare.

Nikaṇṇikaṃ vā jappeyyāti kaṇṇamūle kiñci jappeyya. **Uyyojeyyāti** anācāraṃ caritukāmatāya “gaccha tva”nti dutiyikaṃ uyyojeyya. **Pācittiyanti** purimanayeneva tāva santiṭṭhanādīsu tīṇi pācittiyāni, uyyojentiyā pana uyyojane ca hatthapāsavijahane ca dukkaṭaṃ, vijahite pācittiyaṃ.

Ở điều thứ tư, ‘ở đường phố’ là ở con đường. ‘Ở nơi đông người’ là ở con đường không có rào chắn. ‘Ở ngã tư’ là ở ngã ba đường. ‘Nên nói thầm hoặc,’ nên nói thầm điều gì đó vào tai. ‘Nên cho đi,’ nên cho người thứ hai đi với ý muốn làm điều không đúng đắn. ‘Ứng Đối Trị,’ theo cách thức trước, có ba tội Ứng Đối Trị trong việc đứng gần, v.v. Còn vị nào cho đi, khi cho đi và khi rời khỏi tầm tay thì phạm Tác Ác, khi đã rời khỏi thì phạm Ứng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ thullanandaṃ ārabha evaṃ santiṭṭhanavatthusmiṃ paññattaṃ, sesaṃ purimattayasadisameva. Anāpattiyaṃ pana “na anācāraṃ ācaritukāmā, sati karaṇīye dutiyikaṃ bhikkhuniṃ uyyojetī”ti (pāci. 852) ettakaṃ adhikanti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Thullanandā, trong sự việc đứng gần như vậy. Phần còn lại tương tự như ba điều trước. Trong phần không phạm tội, có thêm điểm này: “Không có ý muốn làm điều không đúng đắn, khi có việc cần làm, cho Tỳ-khưu-ni thứ hai đi” (pāci. 852).

Dutiyikaṃ uyyojanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc cho người thứ hai đi đã kết thúc.

5. Anāpucchāpakkamanasikkhāpadavaṇṇanā

5. Tường giải về học giới liên quan đến việc rời đi mà không hỏi

Pañcame purebhattanti aruṇuggamaṇaṃ upādāya yāva majjhanhikaṃ. Āsane ti pallaṅkassokāsabhūte. Sāmiṃ anāpucchāti tasmīṃ kule yaṃkiñci viññuṃ manussaṃ anāpucchā. Pakkameyyāti ettha channassa anto nisīditvā anovassakaṃ ajjhokāse upacāraṃ atikkāmentiyā paṭhamapāde dukkaṭaṃ, dutiye pācittiyaṃ.

Ở điều thứ năm, ‘trước bữa ăn’ là từ lúc bình minh cho đến giữa trưa. ‘Trên chỗ ngồi’ là ở nơi có thể đặt giường nhỏ. ‘Mà không hỏi chủ nhà’ là không hỏi bất cứ người nào hiểu biết trong gia đình đó. ‘Nên rời đi,’ ở đây vị nào ngồi trong nhà có mái che, khi đi quá phạm vi không có mưa ở ngoài trời, ở bước chân thứ nhất phạm Tác Ác, ở bước chân thứ hai phạm Ứng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ aññataraṃ bhikkhuniṃ ārabha anāpucchā pakkamanavatthusmiṃ paññattaṃ, tikapācittiyaṃ, pallaṅkassa anokāse dukkaṭaṃ, tathā āpucchite anāpucchitasaññāya ceva vematikāya ca. Āpucchitasaññāya pana, asaṃhāriṃ, gilānāya, āpadāsu, ummattikādīnañca anāpatti. Purebhattatā, antaraghare nisajjā, āsanassa pallaṅkokāsata, aññatra anuññātakāraṇā anāpucchanaṃ, vuttaparicchedātikkamoti imānettha pañca āngāni. Samuṭṭhānādīni kathinasadisāni, idaṃ pana kiriyākiriyaṃ.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến một Tỳ-khưu-ni nọ, trong sự việc rời đi mà không hỏi. Là tam Ứng Đối Trị. Ở nơi không thể đặt giường nhỏ thì phạm Tác Ác.

Tương tự như vậy khi đã hỏi mà có nhận thức là chưa hỏi và khi nghi ngờ. Tuy nhiên, không phạm tội trong các trường hợp: có nhận thức là đã hỏi, ở nơi không thể mang đi, khi bị bệnh, trong các trường hợp hoạn nạn, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có năm chi phần này: trước bữa ăn, ngồi trong nhà, chỗ ngồi là nơi có thể đặt giường nhỏ, không hỏi ngoài lý do được cho phép, và việc đi quá giới hạn đã nói. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như học giới về Kathina, nhưng đây là hành động và không phải hành động.

Anāpucchāpakkamanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc rời đi mà không hỏi đã kết thúc.

6. Anāpucchāabhinisīdanasikkhāpadavaṇṇanā

6. Tường giải về học giới liên quan đến việc ngồi xuống mà không hỏi

Chaṭṭhe **pacchābhattanti** majjhanhike vītivatte yāva sūriyassa atthaṅgamā.

Abhinisīdeyya vāti ādimhi nisīditvā gacchantiyā ekā āpatti, anisīditvā nipajjitvāva gacchantiyāpi ekā, nisīditvā nipajjantiyā dve.

Ở điều thứ sáu, ‘**sau bữa ăn**’ là sau khi đã qua giữa trưa cho đến khi mặt trời lặn. ‘**Nên ngồi xuống hoặc,**’ vị nào ngồi xuống lúc đầu rồi đi thì phạm một tội. Vị nào không ngồi mà chỉ nằm rồi đi cũng phạm một tội. Vị nào ngồi rồi nằm thì phạm hai tội.

Sāvatthiyaṃ thullanandaṃ ārabba āsane abhinisīdanavatthusmiṃ paññattaṃ , sesaṃ pañcamasadisameva. Yathā pana tattha asaṃhārame, evamidha dhuvapaññatte anāpattīti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Thullanandā, trong sự việc ngồi xuống trên chỗ ngồi. Phần còn lại tương tự như điều thứ năm. Tuy nhiên, như ở đó có trường hợp không thể mang đi, ở đây không phạm tội trong trường hợp đã được chỉ định thường xuyên.

Anāpucchāabhinisīdanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc ngồi xuống mà không hỏi đã kết thúc.

7. Anāpucchāsantharaṇasikkhāpadavaṇṇanā

7. Tường giải về học giới liên quan đến việc trải ra mà không hỏi

Sattame **vikāleti** atthaṅgate sūriye. **Seyyanti** antamaso paṇṇasanthārampi, sesaṃ chaṭṭhasadisameva.

Ở điều thứ bảy, ‘**vào lúc trái thời**’ là sau khi mặt trời đã lặn. ‘**Giường nằm**’ là dù chỉ là tấm trải bằng lá cây. Phần còn lại tương tự như điều thứ sáu.

Idaṃ pana sāvatthiyaṃ sambahulā bhikkhuniyo ārabba vikāle kulāni upasaṅkamitvā sāmike anāpucchitvā seyyaṃ santharitvā abhinisīdanavatthusmiṃ paññattaṃ,

anāpattiyañcetta dhuvapaññattaṃ nāma natthīti.

Điều này được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc đi đến các gia đình vào lúc trái thời, trải giường nằm rồi ngồi xuống mà không hỏi chủ nhà. Và ở đây không có trường hợp nào được gọi là đã được chỉ định thường xuyên trong phần không phạm tội.

Anāpucchāsantharaṇasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc trải ra mà không hỏi đã kết thúc.

8. Paraujjhāpanakasikkhāpadavaṇṇanā

8. Tường giải về học giới liên quan đến việc làm cho người khác bức mình

Aṭṭhame **duggahitena dūpadhāritenāti** yaṃ vuttaṃ, tato aññathā gahitena ca upadhāritena ca. **Paranti** “aḥaṃ kirayye ayyaṃ na sakkaccaṃ upaṭṭhahāmi”tiādinaṃ (pāci. 869) **nayena upasampannaṃ ujjhāpentiyā pācittiyaṃ.**

Ở điều thứ tám, ‘**do nắm bắt sai và ghi nhớ sai,**’ là do nắm bắt và ghi nhớ khác với những gì đã được nói. ‘**Người khác,**’ vị nào làm cho người đã thọ Cụ túc giới bức mình bằng cách nói như sau: “Thưa ni trưởng, nghe nói con không chăm sóc ni trưởng một cách kính cẩn” (pāci. 869), thì phạm Ưng Đối Trị.

Sāvattthiyaṃ aññataraṃ bhikkhuniṃ ārabba evaṃ paraṃ ujjhāpanavatthusmiṃ paññattaṃ, tikapācittiyaṃ, anupasampannāya tikadukkaṭaṃ, ummattikādīnaṃyeva anāpatti. Duggahitatā, ujjhāpanaṃ, yaṃ ujjhāpeti, tassā upasampannatāti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni adinnādānasadisāni, idaṃ pana dukkhavedananti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến một Tỳ-khưu-ni nọ, trong sự việc làm cho người khác bức mình như vậy. Là tam Ưng Đối Trị. Đối với người chưa thọ Cụ túc giới là tam Tác Ác. Chỉ có các vị bị mất trí, v.v. là không phạm tội. Ở đây có ba chi phần này: việc nắm bắt sai, việc làm cho bức mình, và người bị làm cho bức mình đã thọ Cụ túc giới. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như tội trộm cắp, nhưng đây là cảm thọ khổ.

Paraujjhāpanakasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc làm cho người khác bức mình đã kết thúc.

9. Paraabhisapanasikkhāpadavaṇṇanā

9. Tường giải về học giới liên quan đến việc nguyên rủa người khác

Navame **abhisapeyyāti** sapathaṃ kareyya. Tattha “niraye upapajjāmi, niraye upapajjatū”tiavamādīni vadamānā **nirayena abhisapati** nāma, akkosatīti attho. “Gihinī homi, gihinī hotū”tiavamādīni vadamānā **brahmacariyena. Tassā vācāya vācāya pācittiyaṃ.**

Ở điều thứ chín, ‘**nên nguyên rửa**’ là nên thể thốt. Ở đó, người nào nói những lời như: “Tôi sẽ sanh vào địa ngục, mong rằng cô ấy sẽ sanh vào địa ngục,” được gọi là ‘**nguyên rửa bằng địa ngục**,’ có nghĩa là mắng nhiếc. Người nào nói những lời như: “Tôi sẽ làm người tại gia, mong rằng cô ấy sẽ làm người tại gia,” là nguyên rửa bằng ‘**phạm hạnh**.’ Mỗi lời nói của vị ấy đều phạm Ưng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ caṇḍakālīṃ ārabha evaṃ abhisapanavattusmiṃ paññattaṃ, tikapācittiyaṃ, anupasampannāya tikadukkaṭaṃ, tiracchānayaṇiyā vā pettivisayena vā manussadobhaggena vā abhisapane dukkaṭaṃ. Atthadhammānusāsānipurekkhārānaṃ ummattikādīnañca anāpatti. Nirayena vā brahmacariyena vā abhisapanaṃ, upasampannatā, atthadhammapurekkhārādīnaṃ abhāvoti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni aṭṭhamasadisānevāti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Caṇḍakālī, trong sự việc nguyên rửa như vậy. Là tam Ưng Đối Trị. Đối với người chưa thọ Cụ túc giới là tam Tác Ác. Khi nguyên rửa bằng cảnh giới súc sanh, cảnh giới ngạ quỷ hoặc sự bất hạnh của con người thì phạm Tác Ác. Không phạm tội trong các trường hợp: những người có ý định giáo huấn về pháp và lợi ích, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có ba chi phần này: việc nguyên rửa bằng địa ngục hoặc phạm hạnh, người bị nguyên rửa đã thọ Cụ túc giới, và không có ý định giáo huấn về pháp và lợi ích, v.v. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như điều thứ tám.

Paraabhisapanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc nguyên rửa người khác đã kết thúc.

10. Rodanasikkhāpadavaṇṇanā

10. Tường giải về học giới liên quan đến việc khóc lóc

Dasame vadhivāti hatthādīhi paharivā, ubhayaṃ karontiyāva pācittiyaṃ.

Ở điều thứ mười, ‘**sau khi đánh**’ là sau khi đánh bằng tay, v.v. Vị nào làm cả hai việc mới phạm Ưng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ caṇḍakālīṃ ārabha attānaṃ vadhivā rodanavattusmiṃ paññattaṃ, kevalaṃ vadhantiyā vā rodantiyā vā dukkaṭameva. Nātirogabhogabyasanehi phutṭhāya kevalaṃ rodantiyā eva na vadhantiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Attānaṃ vadhanañceva, rodanañcāti imānettha dve aṅgāni. Samuṭṭhānādīni samanubhāsanasadisāni, idaṃ pana kiriyaṃevāti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Caṇḍakālī, trong sự việc tự đánh mình rồi khóc lóc. Vị nào chỉ đánh hoặc chỉ khóc thì chỉ phạm Tác Ác. Vị nào chỉ khóc mà không đánh khi gặp phải tai họa về thân quyến, bệnh tật, tài sản, và các vị bị

mất trí, v.v. thì không phạm tội. Ở đây có hai chi phần này: việc tự đánh mình và việc khóc lóc. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như tội cảnh cáo, nhưng đây chỉ là hành động.

Rodanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc khóc lóc đã kết thúc.

Rattandhakāravaggo dutiyo.

Phẩm Bóng Tối Ban Đêm là phẩm thứ hai.

3. Naggavaggo

3. Phẩm Lừa Lồ

1. Naggasikkhāpadavaṇṇanā

1. Tường giải về học giới liên quan đến việc lừa lồ

Naggavaggassa paṭhame **naggā**ti anivattā vā apārutā vā. Evañhi nahāyantiyā sabbappayogesu dukkaṭaṃ, nahānapariyosāne pācittiyaṃ.

Ở điều thứ nhất của phẩm Lừa Lồ, ‘**lừa lồ**’ là không mặc hoặc không khoác y. Vị nào tắm như vậy, trong tất cả các cố gắng đều phạm Tác Ác, khi kết thúc việc tắm thì phạm Ưng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ sambahulā bhikkhuniyo ārabba evaṃ nahānavatthusmiṃ paññattaṃ, udakasāṭikacīvare acchinne vā naṭṭhe vā, “mahagghaṃ idaṃ disvā corāpi hareyyu”nti evarūpāsu āpadāsu vā nahāyantiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Naggatā, anuññātakāraṇābhāvo, nahānapariyosānanti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni eḷakalomasadisānīti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc tắm như vậy. Không phạm tội trong các trường hợp: vị nào tắm khi y tắm bị cướp hoặc bị mất, hoặc trong các trường hợp hoạn nạn như: “Thấy y này quý giá, bọn trộm cũng có thể lấy đi,” và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có ba chi phần này: sự lừa lồ, không có lý do được cho phép, và việc kết thúc tắm. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như (học giới) về lông con cừu.

Naggasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc lừa lồ đã kết thúc.

2. Udakasāṭikasikkhāpadavaṇṇanā

2. Tường giải về học giới liên quan đến y tắm

Dutiye sāvatthiyaṃ chabbaggiyā bhikkhuniyo ārabba appamāṇikāyo udakasāṭikāyo dhāraṇavatthusmiṃ paññattaṃ, sesamettha sabbam ratanavagge nisīdanasikkhāpade

vuttanayeneva veditabbanti.

Ở điều thứ hai, (học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến nhóm sáu Tỳ-khưu-ni, trong sự việc giữ các y tắm không đúng kích cỡ. Phần còn lại ở đây nên được hiểu theo cách đã được nói trong học giới về chỗ ngồi trong phẩm về vật báu.

Udakasāṭikasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến y tắm đã kết thúc.

3. Cīvarasibbanasikkhāpadavaṇṇanā

3. Tường giải về học giới liên quan đến việc may y

Tatiye **visibbetvā**ti dussibbitaṃ punasibbanatthāya visibbetvā. **Anantarāyikinī** ti dasasu antarāyesu ekekasmimpi asati. **Aññatra catūhapañcāhāti** visibbitadivasato pañca divase atikkāmetvā “neva sibbissāmi , na sibbāpanāya ussukkaṃ karissāmī”ti dhuraṃ nikkhittamatte pācittiyaṃ.

Ở điều thứ ba, ‘**sau khi tháo ra**’ là sau khi tháo y đã được may không tốt để may lại. ‘**Không có trở ngại**’ là khi không có một trong mười điều trở ngại. ‘**Ngoài ra từ bốn đến năm ngày,**’ sau khi đã quá năm ngày kể từ ngày tháo ra, ngay khi buông bỏ trách nhiệm với ý nghĩ “Ta sẽ không may, cũng không cố gắng cho người khác may,” thì phạm Ưng Đối Trị.

Sāvattthiyaṃ thullanandaṃ ārabha cīvaraṃ visibbetvā na sibbanavatthusmiṃ paññattaṃ, tikapācittiyaṃ, anupasampannāya tikadukkaṃ, tathā ubhinnaṃ pi aññasmim parikkhāre. Yā pana antarāyikinī vā hoti, pariyesitvā vā kiñci na labhati, karonti vā pañcāhaṃ atikkāmeti, tassā ca, gilānāya ca, āpadāsu ca, ummattikādīnañca anāpatti. Nivāsanapārupanupagacīvaratā, upasampannāya santakatā, sibbanatthāya visibbanam vā visibbāpanam vā, aññatra anuññātakāraṇā pañcāhātikkamo, dhuranikkhepoti imānettha pañca aṅgāni. Samuṭṭhānādīni samanubhāsanasadisānīti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Thullanandā, trong sự việc tháo y ra mà không may lại. Là tam Ưng Đối Trị. Đối với người chưa thọ Cụ túc giới là tam Tác Ác. Tương tự như vậy đối với các vật dụng khác của cả hai. Vị nào có trở ngại, hoặc tìm kiếm mà không nhận được gì, hoặc đang làm mà quá năm ngày, vị ấy, và vị bị bệnh, và trong các trường hợp hoạn nạn, và các vị bị mất trí, v.v. thì không phạm tội. Ở đây có năm chi phần này: là y nội, y vai trái hoặc y mặc trong, thuộc sở hữu của người đã thọ Cụ túc giới, việc tháo ra hoặc cho tháo ra để may, quá năm ngày ngoài lý do được cho phép, và việc buông bỏ trách nhiệm. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như tội cảnh cáo.

Cīvarasibbanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc may y đã kết thúc.

4. Saṅghāṭicārasikkhāpadavaṇṇanā

4. Tường giải về học giới liên quan đến việc luân phiên y tăng-già-lê

Catutthe pañca ahāni pañcāhaṃ, pañcāhameva **pañcāhikaṃ**. Saṅghāṭinaṃ cāro **saṅghāṭicāro**, paribhogavasena vā otāpanavasena vā saṅghaṭitaṭṭhena ‘saṅghāṭi’ti laddhanāmaṃ ticīvaraṃ, udakasāṭikā, saṃkaccikāti imesaṃ pañcannaṃ cīvarānaṃ parivattananti attho. **Atikkāmeyya pācittiyaṃ** chaṭṭhe aruṇuggamane ekasmiṃ cīvare vuttanayena aparivattite ekā āpatti, pañcasu pañca.

Ở điều thứ tư, năm ngày là ‘pañcāhaṃ,’ chính năm ngày là ‘**pañcāhikaṃ**.’ Việc luân phiên các y tăng-già-lê là ‘**saṅghāṭicāro**,’ có nghĩa là sự thay đổi năm loại y này: ba y được gọi là ‘**saṅghāṭi**’ do được kết lại với nhau để sử dụng hoặc để phơi, y tắm, và áo lót. ‘**Nên vượt quá thì phạm Ưng Đối Trị**,’ vào lúc bình minh của ngày thứ sáu, nếu một trong các y không được thay đổi theo cách đã nói, thì phạm một tội; nếu cả năm y thì phạm năm tội.

Sāvatthiyaṃ sambahulā bhikkhuniyo ārabha cīvaraṃ nikkhipitvā santaruttarena janapadacārikaṃ pakkamanavatthusmiṃ paññattaṃ, tikapācittiyaṃ, pañcāhānatikkante dvikadukkaṭaṃ. Tasmīṃ pana anatikkantasaññāya, pañcamaṃ divasaṃ pañca cīvarāni nivāsentiyā vā pārupantiyā vā otāpentiya vā, gilānāya, “idaṃ me cīvaraṃ mahagghaṃ īdise corabhaye na sakkā dhāretu”nti evarūpāsu āpadāsu, ummattikādīnañca anāpatti. Pañcannaṃ cīvarānaṃ aññataratā, pañcāhātikkaṃ, anuññātakāraṇābhāvo, aparivattananti imānettha cattāri aṅgāni. Samuṭṭhānādīni kathinasadisānīti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc cất y rồi đi du hành trong nước với y mặc bên trong và y vai trái. Là tam Ưng Đối Trị. Khi chưa quá năm ngày là nhị Tác Ác. Tuy nhiên, không phạm tội trong các trường hợp: vị nào có nhận thức là chưa quá, vào ngày thứ năm mặc, khoác hoặc phơi năm y; vị bị bệnh; trong các trường hợp hoạn nạn như: “Y này của tôi quý giá, trong cơn hoạn nạn trộm cướp này không thể giữ được;” và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có bốn chi phần này: một trong năm loại y, việc quá năm ngày, không có lý do được cho phép, và việc không thay đổi. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như học giới về Kathina.

Saṅghāṭicārasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc luân phiên y tăng-già-lê đã kết thúc.

5. Cīvarasaṅkamanīyasikkhāpadavaṇṇanā

5. Tường giải về học giới liên quan đến y cần được chuyển giao

Pañcame **cīvarasaṅkamanīyanti** saṅkametabbam cīvaram, aññissā santakam anāpucchā gahitam puna paṭidātabbam pañcannam aññataram cīvaranti attho. **Dhāreyyā** ti sace tam nivāseti vā pārupati vā pācittiyam.

Ở điều thứ năm, ‘**y cần được chuyển giao**’ là y phải được chuyển giao, có nghĩa là một trong năm loại y thuộc sở hữu của người khác được lấy mà không hỏi và phải được trả lại. ‘**Nên giữ,**’ nếu vị ấy mặc hoặc khoác y đó thì phạm Ưng Đối Trị.

Sāvatthiyam aññataram bhikkhuniṃ ārabha bhikkhuniyā cīvaram ādāya anāpucchā pārupanavattusmiṃ paññattam, tikapācittiyam, anupasampannāya tikadukkaṭam. Yā pana tāya vā dinnam, tam vā āpucchā, acchinnanaṭṭhacīvarikā vā hutvā, “idaṃ me cīvaram mahaggham īdise corabhaye na sakkā dhāretu”nti evarūpāsu āpadāsu vā dhāreti, tassā, ummattikādīnañca anāpatti. Cīvarasaṅkamanīyatā, upasampannāya santakatā, anuññātakāraṇābhāvo, dhāraṇanti imānettha cattāri aṅgāni. Samuṭṭhānādīni paṭhamakathinasadisāni, idaṃ pana kiriyākiriyaṇi.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến một Tỳ-khưu-ni nọ, trong sự việc lấy y của Tỳ-khưu-ni rồi khoác mà không hỏi. Là tam Ưng Đối Trị. Đối với người chưa thọ Cụ túc giới là tam Tác Ác. Vị nào giữ y đã được người kia cho, hoặc đã hỏi người kia, hoặc là người bị cướp mất y, hoặc giữ trong các trường hợp hoạn nạn như: “Y này của tôi quý giá, trong cơn hoạn nạn trộm cướp này không thể giữ được,” vị ấy, và các vị bị mất trí, v.v. thì không phạm tội. Ở đây có bốn chi phần này: y cần được chuyển giao, thuộc sở hữu của người đã thọ Cụ túc giới, không có lý do được cho phép, và việc giữ. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như học giới về Kathina thứ nhất, nhưng đây là hành động và không phải hành động.

Cīvarasaṅkamanīyasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến y cần được chuyển giao đã kết thúc.

6. Gaṇacīvarasikkhāpadavaṇṇanā

6. Tường giải về học giới liên quan đến y của nhóm

Chaṭṭhe **gaṇassāti** bhikkhunisaṅghassa. **Cīvaralābhanti** vikappanupagampi pacchimaṃ labhitabbam cīvaram. **Antarāyam kareyyāti** yathā te dātukāmā na denti, evaṃ parakkameyya. **Pācittiyanti** sace tassā vacanena te na denti, bhikkhuniyā pācittiyam.

Ở điều thứ sáu, ‘**của nhóm**’ là của Tăng chúng Tỳ-khưu-ni. ‘**Sự được lợi về y**’ là y cuối cùng có thể nhận được, kể cả y dùng để làm tịnh thí. ‘**Nên gây trở ngại,**’ nên cố gắng để những người có ý định cho không cho nữa. ‘**Ưng Đối Trị,**’ nếu do lời nói của vị ấy mà họ

không cho, Tỳ-khưu-ni ấy phạm Ưng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ thullanandaṃ ārabbhā gaṇassa cīvaralābhantarāyakaraṇavattusmiṃ paññattaṃ, aññasmiṃ parikkhāre dukkaṭaṃ, sambahulānaṃ pana ekabhikkhuniyā vā cīvaralābhepi dukkaṭameva. “Samagghakāle dassathā”ti evaṃ ānisaṃsaṃ dassetvā nivārentiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Vikappanupagapacchimatā, saṅghassa pariṇatabhāvo, vinā ānisaṃsadassanena antarāyakaraṇanti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni adinnādānasadisānīti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Thullanandā, trong sự việc gây trở ngại cho sự được lợi về y của nhóm. Đối với vật dụng khác thì phạm Tác Ác. Đối với sự được lợi về y của nhiều người hoặc của một Tỳ-khưu-ni cũng chỉ phạm Tác Ác. Không phạm tội trong các trường hợp: vị nào ngăn cản bằng cách chỉ ra lợi ích như: “Hãy cho vào lúc hòa hợp;” và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có ba chi phần này: là y cuối cùng có thể dùng để làm tịnh thí, đã được hướng đến Tăng chúng, và việc gây trở ngại mà không chỉ ra lợi ích. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như tội trộm cắp.

Gaṇacīvarasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến y của nhóm đã kết thúc.

7. Paṭibāhanasikkhāpadavaṇṇanā

7. Tường giải về học giới liên quan đến việc ngăn cản

Sattame dhammikaṃ cīvaravibhaṅganti samaggena saṅghena sannipatitvā kariyamānaṃ cīvaravibhaṅga. Paṭibāheyyāti paṭisedheyya, evaṃ paṭisedhentiya pācittiyaṃ.

Ở điều thứ bảy, ‘**việc phân chia y hợp pháp**’ là việc phân chia y được thực hiện bởi Tăng chúng đã tụ họp trong sự hòa hợp. ‘**Nên ngăn cản,**’ nên phản đối. Vị nào phản đối như vậy thì phạm Ưng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ thullanandaṃ ārabbhā dhammikaṃ cīvaravibhaṅgaṃ paṭibāhanavattusmiṃ paññattaṃ, dhammike vematikāya, adhammike dhammikasaññāya ceva vematikāya ca dukkaṭaṃ. Ubhayattha adhammikasaññāya, ānisaṃsaṃ dassetvā paṭibāhantiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Cīvaravibhaṅgassa dhammatā, dhammikasaññitā, vinā ānisaṃsena paṭibāhananti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni adinnādānasadisānevāti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Thullanandā, trong sự việc ngăn cản việc phân chia y hợp pháp. Khi nghi ngờ về tính hợp pháp, khi có nhận thức là không hợp pháp đối với việc hợp pháp và khi nghi ngờ, thì phạm Tác Ác. Khi có nhận thức là không hợp pháp đối với cả hai trường hợp, vị nào ngăn cản bằng cách chỉ ra lợi ích,

và các vị bị mất trí, v.v. thì không phạm tội. Ở đây có ba chi phần này: việc phân chia y là hợp pháp, có nhận thức là hợp pháp, và việc ngăn cản mà không có lợi ích. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như tội trộm cắp.

Paṭibāhanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc ngăn cản đã kết thúc.

8. Cīvaradānasikkhāpadavaṇṇanā

8. Tường giải về học giới liên quan đến việc cho y

Aṭṭhame **samaṇacīvaranti** kappakataṃ nivāsanapārupanupagaṃ, evarūpaṃ ṭhapetvā pañca sahadhammike mātāpitāro ca yassa kassaci gahaṭṭhassa vā pabbajitassa vā paricajitvā dentiyā pācittiyaṃ.

Ở điều thứ tám, ‘**y của Sa-môn**’ là y nội, y vai trái và y mặc trong đã được làm đúng luật. Vị nào cho vĩnh viễn y như vậy cho bất cứ người tại gia hay xuất gia nào, ngoại trừ năm vị đồng phạm hạnh và cha mẹ, thì phạm Ưng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ thullanandaṃ ārabha agārikassa samaṇacīvaradānavatthusmiṃ paññattaṃ, bhikkhuno dukkaṭaṃ. Mātāpitūnaṃ paricajitvāpi, aññesaṃ tāvakālikameva dentiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Samaṇacīvaratā, ṭhapetvā sahadhammike ca mātāpitāro ca aññesaṃ dānaṃ, atāvakālikatāti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni sañcarittasadisānīti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến Tỳ-khuu-ni Thullanandā, trong sự việc cho y của Sa-môn cho người tại gia. Đối với Tỳ-khuu là Tác Ác. Không phạm tội trong các trường hợp: vị nào cho vĩnh viễn cho cha mẹ, cho những người khác chỉ là tạm thời, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có ba chi phần này: là y của Sa-môn, việc cho những người khác ngoài các vị đồng phạm hạnh và cha mẹ, và không phải là tạm thời. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như tội môi giới.

Cīvaradānasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc cho y đã kết thúc.

9. Kālaatikkamanasikkhāpadavaṇṇanā

9. Tường giải về học giới liên quan đến việc quá thời hạn

Navame **dubbalacīvarapaccāsāyāti** dubbalāya cīvarapaccāsāya, “sace sakkoma dassāmā”ti ettakamattaṃ sutvā uppāditāya āsāyāti attho . **Cīvarakālasamayaṃ atikkāmeyyāti** vassaṃvuṭṭhabhikkhunīhi kālacīvare bhājiyamāne “āgameyyātha, ayye, atthi saṅghassa cīvarapaccāsā”ti vatvā taṃ cīvaravibhaṅgaṃ cīvarakālaṃ atikkāmeyya, tassā anattathate kathine vassānassa pacchimamāsaṃ, atthate kathine

kathinubbhāradivasam atikkāmentiyā pācittiyam.

Ở điều thứ chín, ‘**do hy vọng mong manh về y**’ có nghĩa là do hy vọng mong manh về y, là hy vọng được nảy sinh sau khi nghe chỉ chừng này: “Nếu có thể, chúng tôi sẽ cho.” ‘**Nên để quá thời hạn của mùa y,**’ khi các Tỳ-khưu-ni đã an cư xong đang phân chia y theo mùa, vị nào nói: “Thưa các ni trưởng, xin hãy chờ, Tăng chúng có hy vọng về y,” rồi để việc phân chia y đó quá thời hạn của mùa y. Đối với vị ấy, nếu Kathina chưa được trải, khi để quá tháng cuối của mùa an cư thì phạm Ưng Đối Trị; nếu Kathina đã được trải, khi để quá ngày xả Kathina thì phạm Ưng Đối Trị.

Sāvatthiyam thullanandam ārabha dubbalacīvarapaccāsāya cīvarakālasamayam atikkamanavatthusmim paññattam, dubbalacīvare vematikāya, adubbalacīvare dubbalacīvarasaññāya ceva vematikāya ca dukkaṭam. Ubhayattha adubbalacīvarasaññāya, kiñcāpi ‘na sakkomā’ti vadanti, “idāni pana tesam kappāso vā uppajjissati, saddho vā puriso āgamissati, tasmim āgate addhā dassanti”ti evam ānisaṃsam dassetvā nivārentiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Dubbalacīvaratā, dubbalasaññitā, vinā ānisaṃsena nivāraṇanti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni adinnādānasadisānīti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Thullanandā, trong sự việc để quá thời hạn của mùa y do hy vọng mong manh về y. Khi nghi ngờ về y mong manh, khi có nhận thức là y mong manh đối với y không mong manh và khi nghi ngờ, thì phạm Tác Ác. Khi có nhận thức là y không mong manh đối với cả hai trường hợp, mặc dù họ nói ‘chúng tôi không thể,’ vị nào ngăn cản bằng cách chỉ ra lợi ích như: “Bây giờ bông gòn của họ sẽ mọc, hoặc một người có đức tin sẽ đến, khi người ấy đến chắc chắn họ sẽ cho,” và các vị bị mất trí, v.v. thì không phạm tội. Ở đây có ba chi phần này: y là mong manh, có nhận thức là mong manh, và việc ngăn cản mà không có lợi ích. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như tội trộm cắp.

Kālaatikkamanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc quá thời hạn đã kết thúc.

10. Kathinuddhārasikkhāpadavaṇṇanā

10. Tường giải về học giới liên quan đến việc xả Kathina

Dasame **dhammikam kathinuddhāranti** sabbāsam bhikkhunīnam akālacīvaram dātukāmena upāsakena yattako atthāramūliko ānisaṃso, tato adhikam vā samakam vā datvā yācitenā samaggena bhikkhunisaṅghena yam kathinam ñattidutiyakammena antarā uddharīyati, tassa so uddhāro ‘dhammiko’ti vuccati, evarūpaṃ kathinuddhāranti attho. **Paṭibāheyyāti** nivāreyya, tassa evarūpaṃ kathinuddhāram nivārentiyā pācittiyam.

Ở điều thứ mười, ‘**việc xả Kathina hợp pháp**’ có nghĩa là, khi một người cư sĩ muốn cho y trái mùa cho tất cả các Tỳ-khưu-ni, sau khi đã cho bằng hoặc nhiều hơn lợi ích của người trái y, và Tăng chúng Tỳ-khưu-ni hòa hợp đã được thỉnh cầu, Kathina được xả giữa chừng bằng Tăng sự với một lần bạch và một lần yết-ma, việc xả đó được gọi là ‘hợp pháp.’ ‘**Nên ngăn cản,**’ nên cản trở. Vị nào cản trở việc xả Kathina như vậy thì phạm Ưng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ thullanandaṃ ārabha kathinuddhāraṃ paṭibāhanavatthusmiṃ paññattaṃ, sesaṃ sattame vuttanayeneva veditabbanti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Thullanandā, trong sự việc ngăn cản việc xả Kathina. Phần còn lại nên được hiểu theo cách đã được nói ở điều thứ bảy.

Kathinuddhārasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc xả Kathina đã kết thúc.

Naggavaggo tatiyo.

Phẩm Lỏa Lồ là phẩm thứ ba.

4. Tuvattavaggo

4. Phẩm Cùng Nằm

1. Ekamañcatuvattanasikkhāpadavaṇṇanā

1. Tường giải về học giới liên quan đến việc cùng nằm trên một giường

Tuvattavaggassa paṭhame **tuvaṭṭeyyunti** nipajjeyyumaṃ. Tāsu pana ekāya vā nipannāya aparā nipajjatu, dvepi vā saheva nipajjantu, dvinnampi pācittiyaṃ.

Ở điều thứ nhất của phẩm Cùng Nằm, ‘**cùng nằm**’ là cùng nằm xuống. Trong số họ, hoặc một người đã nằm rồi người kia nằm xuống, hoặc cả hai cùng nằm xuống một lúc, cả hai đều phạm Ưng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ sambahulā bhikkhuniyo ārabba dvinnam ekamañce tuvaṭṭanavatthusmiṃ paññattaṃ, sace pana ekāya nipannāya ekā nisīdati, ubho vā nisīdanti, tāsam, ummattikādīnañca anāpatti. Ekamañcatā, dvinnam tuvaṭṭananti imānettha dve aṅgāni. Samuṭṭhānādīni eḷakalomasadisānīti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc hai người cùng nằm trên một giường. Tuy nhiên, nếu một người đã nằm mà một người ngồi, hoặc cả hai cùng ngồi, thì họ và các vị bị mất trí, v.v. không phạm tội. Ở đây có hai chi phần này: một giường, và việc hai người cùng nằm. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như (học giới) về lông con cừu.

Ekamañcatuvaṭṭanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc cùng nằm trên một giường đã kết thúc.

2. Ekattaraṇatuvattanasikkhāpadavaṇṇanā

2. Tường giải về học giới liên quan đến việc cùng nằm trên một tấm trải

Dutiye ekaṃ attharaṇaṇceva pāvuraṇaṇca etāsanti **ekattaraṇapāvuraṇā**, saṃhārimānaṃ pāvārattharaṇakaṭasāraṇakādīnaṃ ekaṃ antaṃ attharivā ekaṃ pārupitvā tuvaṭṭentīnametaṃ adhivacanaṃ. **Pācittiyanti** tamyeva attharivā tam pārupitvā nipajjantīnaṃ pācittiyaṃ.

Ở điều thứ hai, ‘**những người có chung một tấm trải và tấm đắp**’ là những người có chung một tấm trải và tấm đắp. Đây là tên gọi cho những người trải một đầu của các vật có thể mang đi như tấm đắp, tấm trải, chiếu, v.v., rồi đắp một đầu và cùng nằm. ‘**Ứng Đối Trị**’ là những người trải chính vật đó và đắp chính vật đó rồi nằm xuống thì phạm Ứng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ sambahulā bhikkhuniyo ārabba evaṃ tuvaṭṭanavatthusmiṃ paññattaṃ, tikapācittiyaṃ, attharaṇe vā pāvuraṇe vā ekasmiṃ dukkaṭaṃ, nānattharaṇapāvuraṇe dvikadukkaṭaṃ. Tasmiṃ pana nānattharaṇapāvuraṇasaññāya, vavatthānaṃ dassetvā nipajjantiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Sesam paṭhamasadisamevāti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc cùng nằm như vậy. Là tam Ứng Đối Trị. Trong trường hợp chỉ có một tấm trải hoặc một tấm đắp thì phạm Tác Ác. Khi có tấm trải và tấm đắp khác nhau là nhị Tác Ác. Tuy nhiên, không phạm tội trong các trường hợp: có nhận thức là tấm trải và tấm đắp khác nhau, vị nào nằm xuống sau khi đã chỉ ra ranh giới, và các vị bị mất trí, v.v. Phần còn lại tương tự như điều thứ nhất.

Ekattaraṇatuvattanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc cùng nằm trên một tấm trải đã kết thúc.

3. Aphāsukaraṇasikkhāpadavaṇṇanā

3. Tường giải về học giới liên quan đến việc làm cho không thoải mái

Tatiye **aphāsunti** “iminā imissā aphāsu bhavissatī”ti anāpucchā purato caṅkamanatṭhānanissajjādayo vā uddisauddisāpanaparipucchanasajjhāyaṃ vā karontiyā caṅkamane nivattanagaṇanāya, ṭhānādīsu payogagaṇanāya, uddesādīsu padagaṇanāya pācittiyaṃ.

Ở điều thứ ba, ‘**không thoải mái**,’ vị nào, với ý nghĩ “Bằng việc này, vị kia sẽ không thoải mái,” mà không hỏi, đi kinh hành, đứng, ngồi, v.v. ở phía trước, hoặc đọc thuộc lòng, cho đọc thuộc lòng, hỏi, tụng đọc, thì phạm Ưng Đối Trị theo số lần quay lại khi kinh hành, theo số lần cố gắng khi đứng, v.v., và theo số câu khi đọc thuộc lòng, v.v.

Sāvatthiyaṃ thullanandaṃ ārabha sañcicca aphāsukaraṇavatthusmiṃ paññattaṃ, tikapācittiyaṃ, anupasampannāya tikadukkaṭaṃ, na aphāsukāmatāya, āpucchā purato caṅkamanādīni karontiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Upasampannatā, aphāsukāmatā, aphāsukaraṇaṃ, anāpucchanti imānettha cattāri aṅgāni. Samuṭṭhānādīni adinnādānasadisāni, idaṃ pana kiriyākiriyaṃ, dukkhavedananti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Thullanandā, trong sự việc cố ý làm cho không thoải mái. Là tam Ưng Đối Trị. Đối với người chưa thọ Cụ túc giới là tam Tác Ác. Không phạm tội trong các trường hợp: không có ý muốn làm cho không thoải mái, vị nào đi kinh hành, v.v. ở phía trước sau khi đã hỏi, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có bốn chi phần này: người kia đã thọ Cụ túc giới, có ý muốn làm cho không thoải mái, việc làm cho không thoải mái, và không hỏi. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như tội trộm cắp, nhưng đây là hành động và không phải hành động, cảm thọ khổ.

Aphāsukaraṇasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc làm cho không thoải mái đã kết thúc.

4. Naupaṭṭhāpanasikkhāpadavaṇṇanā

4. Tường giải về học giới liên quan đến việc không chăm sóc

Catutthe **dukkhanti** gilānaṃ. **Sahajivininti** saddhivihāriṇiṃ. **Neva upaṭṭhaheyyā** ti tassā upaṭṭhānaṃ sayamaṃ vā akarontiyā, parehi vā akārentiyā dhuraṃ nikkhattamatte pācittiyāṃ.

Ở điều thứ tư, ‘**bị đau khổ**’ là bị bệnh. ‘**Bạn đồng trú**’ là vị cùng ở. ‘**Không chăm sóc,**’ vị nào không tự mình chăm sóc, hoặc không nhờ người khác chăm sóc, ngay khi buông bỏ trách nhiệm thì phạm Ưng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ thullanandaṃ ārabha dukkhitaṃ sahajiviniṃ anupaṭṭhānavatthusmiṃ paññattaṃ, antevāsiniyā vā anupasampannāya vā dukkaṭaṃ, dasasu aññatarantarāye sati pariyesitvā alabhantiyā, gilānāya, āpadāsu, ummattikādīnañca anāpatti. Gilānatā, saddhivihāritā, anuññātakāraṇābhāvo, upaṭṭhāne dhuranikkhepoti imānettha cattāri aṅgāni. Samuṭṭhānādīni samanubhāsanasadisānīti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Thullanandā, trong sự việc không chăm sóc bạn đồng trú bị đau khổ. Đối với đệ tử hoặc người chưa thọ Cụ túc giới thì phạm Tác Ác. Không phạm tội trong các trường hợp: khi có một trong mười điều trở ngại, vị nào tìm kiếm mà không tìm được, bị bệnh, trong các trường hợp hoạn nạn, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có bốn chi phần này: bị bệnh, là bạn đồng trú, không có lý do được cho phép, và việc buông bỏ trách nhiệm chăm sóc. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như tội cảnh cáo.

Naupaṭṭhāpanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc không chăm sóc đã kết thúc.

5. Nikkaḍḍhanasikkhāpadavaṇṇanā

5. Tường giải về học giới liên quan đến việc đuổi đi

Pañcame **upassayaṃ datvā**ti sakavāṭabaddhaṃ attano puggalikavihāraṃ datvā.

Nikkaḍḍheyyāti bahūnipi dvārāni ekappayogena nikkāḍḍhentiya ekā āpatti, nānāpayogehi payogagaṇanāya āpattiyo, āṇattiyampi eseva nayo. Sace pana “imañcimañca dvāraṃ atikkāmehi”ti āṇāpeti, ekāya āṇattiyā eva dvāragaṇanāya āpattiyo.

Ở điều thứ năm, ‘**sau khi đã cho chỗ ở**’ là sau khi đã cho trú xứ cá nhân của mình có cổng rào. ‘**Nên đuổi đi,**’ vị nào đuổi đi qua nhiều cửa trong một lần cố gắng thì phạm một tội. Với nhiều cố gắng khác nhau thì phạm tội theo số lần cố gắng. Trong trường hợp ra lệnh cũng theo cách này. Tuy nhiên, nếu ra lệnh rằng “Hãy đi qua cửa này và cửa này,” chỉ với một lần ra lệnh mà phạm tội theo số cửa.

Sāvatthiyaṃ thullanandaṃ ārabha etādisa vatthusmiṃ paññattaṃ, tikapācittiyā, akavāṭabaddhato dukkaṭaṃ, anupasampannāya tikadukkaṭaṃ, sakavāṭabaddhato vā akavāṭabaddhato vā ubhinnaṃ parikkhāranikkāḍḍhane dukkaṭameva, sesaṃ

saṅghikavihāranikkadḍhanasikkhāpade vuttanayamevāti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến sự việc tương tự. Là tam Ưng Đối Trị. Từ nơi không có cổng rào thì phạm Tác Ác. Đối với người chưa thọ Cụ túc giới là tam Tác Ác. Việc đuổi đi các vật dụng của cả hai từ nơi có cổng rào hoặc không có cổng rào cũng chỉ phạm Tác Ác. Phần còn lại theo cách đã được nói trong học giới về việc đuổi đi khỏi trú xứ của Tăng chúng.

Nikkadḍhanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc đuổi đi đã kết thúc.

6. Saṃsaṭṭhasikkhāpadavaṇṇanā

6. Tường giải về học giới liên quan đến việc sống chung lẫn lộn

Chaṭṭhaṃ uttānapadatthameva. Sāvattthiyaṃ caṇḍakālīṃ ārabha saṃsaṭṭhavihāravatthusmiṃ paññattaṃ, sesamettha paṭhamaariṭṭhasikkhāpade vuttavinicchayasadisamevāti.

Điều thứ sáu có ý nghĩa rõ ràng. (Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Caṇḍakālī, trong sự việc sống chung lẫn lộn. Phần còn lại ở đây tương tự như sự quyết đoán đã được nói trong học giới thứ nhất về Ariṭṭha.

Saṃsaṭṭhasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc sống chung lẫn lộn đã kết thúc.

7. Antoraṭṭhasikkhāpadavaṇṇanā

7. Tường giải về học giới liên quan đến việc ở trong xứ

Sattame antoraṭṭheti yassa vijite viharati, tassa raṭṭhe. Asatthikā cārika nti vinā satthena gacchantiyā, gāmantaragaṇanāya, agāmake araṇṇe addhayaṇanagaṇanāya pācittiyaṃ.

Ở điều thứ bảy, ‘**trong xứ**’ là trong xứ của vị vua mà mình đang ở. ‘**Du hành không có vũ khí**,’ vị nào đi mà không có vũ khí, phạm Ưng Đối Trị theo số làng đi qua, trong rừng không có làng thì theo số nửa do-tuần.

Sāvattthiyaṃ sambahulā bhikkhuniyo ārabha vuttanayeneva desacārikaṃ pakkamanavatthusmiṃ paññattaṃ. Satthena saha gacchantiyā, kheme appaṭibhaye, āpadāsu, ummattikādīnañca anāpatti. Antoraṭṭhatā, akhematā, anuññātakāraṇābhāvo, cārikaṃ pakkamananti imānettha cattāri aṅgāni. Samuṭṭhānādīni eḷakalomasadisānīti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc đi du hành trong nước theo cách đã nói. Không phạm tội trong các trường hợp: vị nào đi

cùng với vũ khí, ở nơi an toàn, không có nguy hiểm, trong các trường hợp hoạn nạn, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có bốn chi phần này: ở trong xứ, không an toàn, không có lý do được cho phép, và việc đi du hành. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như (học giới) về lông con cừu.

Antoraṭṭhasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc ở trong xứ đã kết thúc.

8. Tioraṭṭhasikkhāpadavaṇṇanā

8. Tường giải về học giới liên quan đến việc ở ngoài xứ

Aṭṭhame **tioraṭṭheti** yassa vijite viharati, tam ṭhapetvā aññassa raṭṭhe. Sesam sattame vuttanayeneva veditabbam, nagaram panettha rājagahanti.

Ở điều thứ tám, ‘**ngoài xứ**’ là ở xứ của vị vua khác, ngoại trừ xứ mà mình đang ở. Phần còn lại nên được hiểu theo cách đã nói ở điều thứ bảy. Thành phố ở đây là Rājagaha.

Tioraṭṭhasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc ở ngoài xứ đã kết thúc.

9. Antovassasikkhāpadavaṇṇanā

9. Tường giải về học giới liên quan đến việc ở trong mùa an cư

Navame **antovassanti** purimam vā temāsam, pacchimam vā temāsam avasitvā tassa vassassa antoyeva. Idha sattāhakaraṇīyena vā kenaci ubbaḥhāya vā āpadāsu vā gacchantiyā ummattikādīnañca anāpatti. Sesam aṭṭhamasadisamevāti.

Ở điều thứ chín, ‘**trong mùa an cư**’ là sau khi đã trải qua ba tháng đầu hoặc ba tháng cuối, và vẫn còn trong mùa an cư đó. Ở đây, không phạm tội trong các trường hợp: vị nào đi do có việc cần làm trong bảy ngày, hoặc do bị thúc ép, hoặc trong các trường hợp hoạn nạn, và các vị bị mất trí, v.v. Phần còn lại tương tự như điều thứ tám.

Antovassasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc ở trong mùa an cư đã kết thúc.

10. Cārikanapakkamanasikkhāpadavaṇṇanā

10. Tường giải về học giới liên quan đến việc không đi du hành

Dasame **vassamvutṭhāti** purimam vā temāsam, pacchimam vā temāsam vutṭhā.

Chappañcayojanānīti ettha pavāretvā pañca yojanāni gantumpi vaṭṭati, chasu vattabbameva natthi. Sace pana tīṇi gantvā teneva maggena paccāgacchati, na vaṭṭati, aññena āgantum vaṭṭati. “Vuttappamāṇam addhānam na gacchissāmī”ti dhure nikkhittamatte pācittiyam.

Ở điều thứ mười, ‘**đã an cư xong**’ là đã trải qua ba tháng đầu hoặc ba tháng cuối. ‘**Năm hoặc sáu do-tuần**,’ ở đây sau khi đã làm lễ Tự tứ, được phép đi đến năm do-tuần, còn sáu do-tuần thì không cần phải nói. Tuy nhiên, nếu đi được ba (do-tuần) rồi quay về bằng con đường đó thì không được phép. Được phép quay về bằng con đường khác. Ngay khi buông bỏ trách nhiệm với ý nghĩ “Ta sẽ không đi quãng đường theo quy định,” thì phạm Ưng Đối Trị.

Rājagahe sambahulā bhikkhuniyo ārabba vassaṃ vasitvā cārikaṃ
apakkamanavatthusmiṃ paññattaṃ. Antarāye sati, pariyesitvā dutiyikaṃ bhikkhuniṃ
alabhantiyā, gilānāya, āpadāsu, ummattikādīnañca anāpatti. Vassaṃvuṭṭhatā,
anuññātakāraṇābhāvo, pañcayojanānatikkamoti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni
paṭhamapārājikasadisāni, idaṃ pana akiriyaṃ, dukkhavedananti.

(Học giới này) được chế định ở Rājagaha, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc không đi du hành sau khi đã an cư. Không phạm tội trong các trường hợp: khi có trở ngại, vị nào tìm kiếm mà không tìm được Tỳ-khưu-ni thứ hai, bị bệnh, trong các trường hợp hoạn nạn, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có ba chi phần này: đã an cư xong, không có lý do được cho phép, và không đi quá năm do-tuần. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như tội Bất Cộng Trụ thứ nhất, nhưng đây là không hành động, cảm thọ khổ.

Cārikanapakkamanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc không đi du hành đã kết thúc.

Tuvaṭṭavaggo catuttho.

Phẩm Cùng Năm là phẩm thứ tư.

5. Cittāgāravaggo

5. Phẩm Nhà Tranh

1. Rājāgārasikkhāpadavaṇṇanā

1. Tường giải về học giới liên quan đến cung điện của vua

Cittāgāravaggassa paṭhame **rājāgāranti** rañño kīḷanagharaṃ. **Cittāgāranti**
kīḷanacittasālaṃ. **Ārāmanti** kīḷanaupavanaṃ. **Uyyānanti** kīḷanuyyānaṃ. **Pokkharāṇi**
nti kīḷanapokkharāṇiṃ. **Dassanāyāti** “etesu yaṃkiñci passissāmī”ti gacchantiyā pade
pade dukkaṭaṃ, yattha ṭhatvā passati, tattha padaṃ anuddharitvā pañcāpi passantiyā
ekāva āpatti. Sace pana taṃ taṃ viloketvā passati, gīvaṃ parivattanappayogagaṇanāya
āpattiyo, na ummīlanagaṇanāya.

Ở điều thứ nhất của phẩm Nhà Tranh, ‘**cung điện của vua**’ là nhà vui chơi của vua. ‘**Nhà tranh**’ là phòng tranh để vui chơi. ‘**Khu vườn**’ là khu rừng nhỏ để vui chơi. ‘**Vườn cảnh**

' là vườn cảnh để vui chơi. '**Hồ sen**' là hồ sen để vui chơi. '**Để xem**,' vị nào đi với ý nghĩ "Ta sẽ xem bất cứ thứ gì trong số này," mỗi bước chân là một tội Tác Ác. Khi đứng ở nơi nào mà xem, dù xem cả năm thứ mà không nhấc chân lên thì chỉ phạm một tội. Tuy nhiên, nếu nhìn qua nhìn lại mà xem, thì phạm tội theo số lần cố gắng xoay cổ, không phải theo số lần mở mắt.

Sāvatthiyaṃ chabbaggiyā bhikkhuniyo ārabba cittāgāraṃ dassanāya gamanavatthusmiṃ paññattaṃ, bhikkhussa sabbattha dukkaṭaṃ, avaseso vinicchayo naccadassanasikkhāpade vuttanayeneva veditabboti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến nhóm sáu Tỳ-khưu-ni, trong sự việc đi xem nhà tranh. Đối với Tỳ-khưu, ở mọi nơi đều phạm Tác Ác. Sự quyết đoán còn lại nên được hiểu theo cách đã được nói trong học giới về việc xem múa.

Rājāgārasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến cung điện của vua đã kết thúc.

2. Āsandiparibhuñjanasikkhāpadavaṇṇanā

2. Tường giải về học giới liên quan đến việc sử dụng ghế cao

Dutiye **āsandī** nāma atikkantappamāṇā vuccati. **Pallaṅko** nāma saṃhārimena vālena katoti vutto. **Paribhuñjeyyāti** ettha pana nisīdananipajjanappayogagaṇanāya pācittiyaṃ veditabbaṃ.

Ở điều thứ hai, '**ghế cao**' được gọi là loại vượt quá kích cỡ. '**Giường nhỏ**' được nói là loại được làm bằng lông đuôi ngựa có thể mang đi. Ở đây, '**nên sử dụng**,' nên hiểu là phạm Ưng Đối Trị theo số lần cố gắng ngồi và nằm.

Sāvatthiyaṃ sambahulā bhikkhuniyo ārabba āsandipallaṅkaparibhogavatthusmiṃ paññattaṃ, āsandiya pāde chinditvā, pallaṅkassa vāle bhinditvā paribhuñjantiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Āsandipallaṅkatā, nisīdanam nipajjanam vāti imānettha dve aṅgāni. Samuṭṭhānādīni eḷakalomasadisānīti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc sử dụng ghế cao và giường nhỏ. Không phạm tội trong các trường hợp: vị nào sử dụng sau khi đã chặt chân của ghế cao, hoặc làm gãy lông đuôi ngựa của giường nhỏ, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có hai chi phần này: là ghế cao và giường nhỏ, và việc ngồi hoặc nằm. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như (học giới) về lông con cừu.

Āsandiparibhuñjanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc sử dụng ghế cao đã kết thúc.

3. Suttakantanasikkhāpadavaṇṇanā

3. Tường giải về học giới liên quan đến việc kéo sợi

Tatiye **suttanti** channaṃ aññataraṃ. **Kanteyyā**ti ettha yattakaṃ hatthena añchitaṃ hoti, tasmim̐ takkamhi veṭhite ekā āpatti. Idañhi sandhāya padabhājanīye (pāci. 988)

“ujjavujjave”ti vuttaṃ.

Ở điều thứ ba, ‘**sợi**’ là một trong sáu loại. Ở đây, ‘**nên kéo,**’ bao nhiêu sợi được kéo bằng tay, khi quấn vào con suốt đó thì phạm một tội. Điều này được nói đến trong phần phân tích từ (pāci. 988) với câu “ujjavujjave.”

Sāvatthiyaṃ chabbaggiyā bhikkhuniyo ārabba suttaṃ kantanavatthusmim̐ paññattaṃ, kantanato pubbe kappāsavicinanaṃ ādim̐ katvā sabbappayogesū hatthavāragaṇanāya dukkaṭaṃ. Kantitasuttaṃ kantantiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Akantitatā, kantananti imānettha dve aṅgāni. Samuṭṭhānādīni eḷakalomasadisānīti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến nhóm sáu Tỳ-khưu-ni, trong sự việc kéo sợi. Trước khi kéo sợi, bắt đầu từ việc nhặt bông, trong tất cả các cố gắng, phạm Tác Ác theo số lần ra tay. Không phạm tội trong các trường hợp: vị nào kéo sợi đã được kéo, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có hai chi phần này: chưa được kéo, và việc kéo. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như (học giới) về lông con cừu.

Suttakantanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc kéo sợi đã kết thúc.

4. Gihiveyyāvaccasikkhāpadavaṇṇanā

4. Tường giải về học giới liên quan đến việc phục vụ người tại gia

Catutthe **gihiveyyāvaccanti** gihīnaṃ veyyāvaccaṃ. Sacepi hi mātāpitara attano kiñci kammaṃ akārāpetvā tesam̐ yāgupacanādīni karonti, pubbappayogesū payogagaṇanāya dukkaṭāni āpajjitvā yāguādīsu bhājanagaṇanāya, khādanīyādīsu pūvagaṇanāya pācittiyaṃ āpajjati.

Ở điều thứ tư, ‘**việc phục vụ người tại gia**’ là việc phục vụ của người tại gia. Ngay cả khi cha mẹ không sai làm bất cứ công việc gì cho mình, mà vị ấy làm các việc như nấu cháo cho họ, sau khi đã phạm các tội Tác Ác theo số lần cố gắng trong các công việc ban đầu, thì phạm Ưng Đối Trị theo số bát cháo, v.v., và theo số bánh trong các loại vật thực cứng, v.v.

Sāvatthiyaṃ sambahulā bhikkhuniyo ārabba gihīnaṃ veyyāvaccakaraṇavatthusmim̐ paññattaṃ, manussehi saṅghassa yāgupāne vā bhatte vā cetiyapūjāya vā karīyamānāya tesam̐ sahāyabhāvena yāgupacanādīni, attano veyyāvaccakarassa ca tāniyeva karontiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Gihiveyyāvaccakaraṇaṃ, anuññātakāraṇābhāvoti imānettha

dve añgāni. Samuṭṭhānādīni eḷakalomasadisānevātī.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc làm công việc phục vụ cho người tại gia. Không phạm tội trong các trường hợp: khi các cư sĩ đang nấu cháo, dâng cơm cho Tăng chúng, hoặc làm lễ cúng dường bảo tháp, vị nào giúp họ nấu cháo, v.v., và vị nào làm những việc đó cho người phục vụ mình, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có hai chi phần này: việc làm công việc phục vụ người tại gia, và không có lý do được cho phép. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như (học giới) về lông con cừu.

Gihiveyyāvaccasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc phục vụ người tại gia đã kết thúc.

5. Adhikaraṇasikkhāpadavaṇṇanā

5. Tường giải về học giới liên quan đến vấn đề

Pañcame **adhikaraṇanti** catunnam aññataram. **Pācittiyanti** idha cīvarasibbane viya dhuraṃ nikkhattamatte pācittiyaṃ, ekāhampi parihāro natthi.

Ở điều thứ năm, ‘**vấn đề**’ là một trong bốn loại. ‘**Ứng Đối Trị**,’ ở đây, giống như trong việc may y, ngay khi buông bỏ trách nhiệm thì phạm Ứng Đối Trị, không có sự giảm nhẹ dù chỉ một ngày.

Sāvattthiyaṃ thullanandaṃ ārabba adhikaraṇaṃ navūpasamanavattthusmiṃ paññattaṃ, sesamettha cīvarasibbanasikkhāpade vuttanayeneva veditabbanti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Thullanandā, trong sự việc không làm lắng dịu vấn đề mới phát sinh. Phần còn lại ở đây nên được hiểu theo cách đã được nói trong học giới về việc may y.

Adhikaraṇasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến vấn đề đã kết thúc.

6. Bhojanadānasikkhāpadavaṇṇanā

6. Tường giải về học giới liên quan đến việc cho vật thực

Chaṭṭhe **sahatthāti** kāyena vā kāyappaṭibaddhena vā nissaggiyena vā ṭhapetvā pañcasahadhammike avasesānaṃ aññatra udakadantaponā yaṃkiñci ajjhoharaṇīyaṃ dadantiyā pācittiyaṃ.

Ở điều thứ sáu, ‘**tự tay**,’ vị nào cho bất cứ vật gì có thể nuốt được, ngoại trừ nước và tắm xĩa răng, bằng thân, bằng vật dính liền với thân, hoặc bằng vật có thể từ bỏ, cho những người khác ngoài năm vị đồng phạm hạnh, thì phạm Ứng Đối Trị.

Sāvattthiyaṃ thullanandaṃ ārabba agārikassa khādanīyabhojanīyadānavattthusmiṃ paññattaṃ, udakadantapone dukkaṭaṃ. Yā pana dāpeti na deti, upanikkhipitvā deti, bāhiralepaṃ deti, tassā, ummattikādīnañca anāpatti. Aññatra udakadantaponā

ajjhoharaṇiyam, ṭhapetvā pañca sahadhammike aññassa sahatthā dānanti imānettha dve aṅgāni. Samuṭṭhānādīni eḷakalomasadisānīti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Thullanandā, trong sự việc cho vật thực cứng và vật thực mềm cho người tại gia. Đối với nước và tắm rửa răng thì phạm Tác Ác. Vị nào sai cho mà không tự cho, đặt gần rồi cho, cho vật phết bên ngoài, vị ấy, và các vị bị mất trí, v.v. thì không phạm tội. Ở đây có hai chi phần này: vật có thể nuốt được ngoài nước và tắm rửa răng, và việc tự tay cho người khác ngoài năm vị đồng phạm hạnh. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như (học giới) về lông con cừu.

Bhojanadānasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc cho vật thực đã kết thúc.

7. Āvasathacīvarasikkhāpadavaṇṇanā

7. Tường giải về học giới liên quan đến y của nhà trọ

Sattame āvasathacīvaranti “utuniyo bhikkhuniyo paribhuñjantū”ti dinnacīvaram.

Anissajjitvāti catutthe divase dhovitvā aññissā antamaso sāmaṇeriyāpi utuniyā adatvā.

Pācittiyanti evam anissajjitvā paribhuñjantiyā pācittiyam.

Ở điều thứ bảy, ‘**y của nhà trọ**’ là y được dâng cúng với ý nghĩ “Mong các Tỳ-khưu-ni theo mùa hãy sử dụng.” ‘**Mà không từ bỏ,**’ vào ngày thứ tư, sau khi đã giặt mà không cho một Tỳ-khưu-ni theo mùa khác, dù chỉ là một cô ni tu tập sự. ‘**Ưng Đối Trị,**’ vị nào sử dụng mà không từ bỏ như vậy thì phạm Ưng Đối Trị.

Sāvattthiyam thullanandam ārabha āvasathacīvaram anissajjitvā

paribhuñjanavatthusmiṃ paññattam, tikapācittiyam, nissajjite dvikadukkaṭam. Tasmim pana nissajjitasaññāya, puna pariyāyena vā, aññāsam utunīnam abhāvena vā, acchinnanaṭṭhacīvarikāya vā, āpadāsu vā paribhuñjantiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Āvasathacīvaratā, catutthadivasatā, dhovitvā anissajjanam, anuññātakāraṇābhāvoti imānettha cattāri aṅgāni. Samuṭṭhānādīni kathinasadisāni, idaṃ pana kiriyākiriyaṇi.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Thullanandā, trong sự việc sử dụng y của nhà trọ mà không từ bỏ. Là tam Ưng Đối Trị. Khi đã từ bỏ là nhị Tác Ác. Tuy nhiên, không phạm tội trong các trường hợp: vị nào sử dụng với nhận thức đã từ bỏ, hoặc theo vòng luân phiên, hoặc do không có các Tỳ-khưu-ni theo mùa khác, hoặc là người bị cướp mất y, hoặc trong các trường hợp hoạn nạn, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có bốn chi phần này: là y của nhà trọ, là ngày thứ tư, giặt mà không từ bỏ, và không có lý do được cho phép. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như học giới về Kathina, nhưng đây là hành động và không phải hành động.

Āvasathacīvarasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến y của nhà trọ đã kết thúc.

8. Āvasathavihārasikkhāpadavaṇṇanā

8. Tường giải về học giới liên quan đến trú xứ của nhà trọ

Aṭṭhame **āvasathanti** kavāṭabaddhavihāraṃ. **Anissajjitvā**ti rakkhaṇatthāya adatvā, “idaṃ jaggeyyāsī”ti evaṃ anāpucchitvāti attho. **Cārikaṃ pakkameyya pācittiya**nti ettha sakagāmato aññaṃ gāmaṃ ekarattivāsathāyapi pakkamantiyā parikkhittassa āvasathassa parikkhepaṃ, aparikkhittassa upacāraṃ paṭhamapādena atikkantamatte dukkaṭaṃ, dutiyena pācittiyaṃ.

Ở điều thứ tám, ‘**nhà trọ**’ là trú xứ có cổng rào. ‘**Mà không từ bỏ,**’ là không giao lại để trông coi, có nghĩa là không hỏi như thế này: “Cô hãy trông coi cái này.” ‘**Nên đi du hành thì phạm Ưng Đối Trị,**’ ở đây, vị nào đi đến một làng khác, dù chỉ để ở một đêm, ngay khi vượt qua hàng rào của nhà trọ có rào bằng bước chân đầu tiên thì phạm Tác Ác, bằng bước chân thứ hai thì phạm Ưng Đối Trị; đối với nhà trọ không có rào thì là phạm vi.

Sāvatthiyaṃ thullanandaṃ ārabha āvasathaṃ anissajjitvā cārikaṃ pakkamanavatthusmiṃ paññattaṃ, tikapācittiyaṃ, akavāṭabaddhe dukkaṭaṃ, nissajjite dvikadukkaṭaṃ. Tasmim̐ pana nissajjitasaññāya, sati antarāye, paṭijaggikaṃ pariyesitvā alabhantiyā, gilānāya, āpadāsu, ummattikādīnañca anāpatti. Sakavāṭabaddhatā, vuttanayena pakkamanaṃ, anuññātakāraṇābhāvoti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni kathinasadisānīti, idaṃ pana kiriyākiriyaṃ.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến Tỳ-khuu-ni Thullanandā, trong sự việc đi du hành mà không từ bỏ nhà trọ. Là tam Ưng Đối Trị. Ở nơi không có cổng rào thì phạm Tác Ác. Khi đã từ bỏ là nhị Tác Ác. Tuy nhiên, không phạm tội trong các trường hợp: vị nào đi với nhận thức đã từ bỏ, khi có trở ngại, tìm kiếm người trông coi mà không tìm được, bị bệnh, trong các trường hợp hoạn nạn, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có ba chi phần này: có cổng rào, việc đi theo cách đã nói, và không có lý do được cho phép. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như học giới về Kathina, nhưng đây là hành động và không phải hành động.

Āvasathavihārasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến trú xứ của nhà trọ đã kết thúc.

9. Tiracchānavijjāpariyāpuṇanasikkhāpadavaṇṇanā

9. Tường giải về học giới liên quan đến việc học tà thuật

Navame **tiracchānavijja**

nti yaṃkiñci bāhirakaṃ anattasaṃhitam̐

hatthiassarathadhanutharusippaāthabbaṇakhilanasasāpanamantāgadappayogādi parūpaghātakaraṃ vijjaṃ. **Pariyāpuṇeyyā**ti ettha yassa kassaci santike tam̐

padādivasena pariyāpuṇantiyā padagaṇanāya ceva akkharagaṇanāya ca pācittiyanti.

Ở điều thứ chín, ‘**tà thuật**’ là bất cứ loại học thuật nào của ngoại đạo, không liên quan đến lợi ích, có nhiều loại khác nhau như thuật điều khiển voi, ngựa, xe, cung, kiếm; bùa chú, bùa hộ mệnh, bùa yêu, bùa làm cho khô héo, bùa chú sử dụng tại nghĩa địa, bùa chú về thuốc độc, gây hại cho người khác. ‘**Nên học**,’ ở đây, vị nào học thuật đó từ bất cứ ai theo từng câu, v.v., thì phạm Ưng Đối Trị theo số câu và theo số chữ.

Tiracchānavijjāpariyāpuṇanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc học tà thuật đã kết thúc.

10. Tiracchānavijjāvācanasikkhāpadavaṇṇanā

10. Tường giải về học giới liên quan đến việc dạy tà thuật

Dasame **vāceyyāti** padaṃ viseso. Ubhayampi sāvattiyam chabbaggiyā ceva sambahulā bhikkhuniyo ca ārabha tiracchānavijjam pariyāpuṇanavācanavattusmiṃ paññattam. Lekhe, dhāraṇāya ca, guttatthāya ca yakkhaparittanāgamaṇḍalādi ke sabbaparitte, ummattikādīnañca anāpatti. Tiracchānavijjatā, pariyāpuṇanavācanā, anuññātakāraṇābhāvoti imānettha dvīsipi tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni padasodhammasadisānīti.

Ở điều thứ mười, ‘**nên dạy**’ là điểm khác biệt về từ ngữ. Cả hai đều được chế định ở Sāvattī, liên quan đến nhóm sáu Tỳ-khưu-ni và nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc học và dạy tà thuật. Không phạm tội trong các trường hợp: trong văn tự, để ghi nhớ, để bảo vệ, tất cả các bài kinh hộ trì như bài kinh về dạ-xoa, về vòng tròn của rồng, và các vị bị mất trí, v.v. Ở cả hai học giới đều có ba chi phần này: là tà thuật, việc học và dạy, và không có lý do được cho phép. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như học giới về việc chỉ trích đúng pháp.

Tiracchānavijjāvācanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc dạy tà thuật đã kết thúc.

Cittāgāravaggo pañcamo.

Phẩm Nhà Tranh là phẩm thứ năm.

6. Ārāmaṇavaggo

6. Phẩm Tu Viện

1. Ārāmapavisanasikkhāpadavaṇṇanā

1. Tường giải về học giới liên quan đến việc vào tu viện

Ārāmaṇavaggassa paṭhame **sabhikkhukam ārāmanti** yattha bhikkhū rukkhāmūlepi vasanti, tam padesaṃ. **Anāpucchāti** ettha bhikkhusāmaṇeraārāmikesu yaṃkiñci anāpucchā, parikkhittassa ārāmassa parikkhepaṃ atikkamantiyā, aparikkhittassa

upacāraṃ okkamantiyā paṭhamapāde dukkaṭaṃ, dutiyapāde pācittiyaṃ.

Ở điều thứ nhất của phẩm Tu Viện, ‘**tu viện có Tỳ-khưu**’ là nơi có các Tỳ-khưu cư ngụ, dù là dưới gốc cây. Ở đây, ‘**không hỏi**’ là không hỏi bất cứ ai trong số các Tỳ-khưu, Sa-di, người coi sóc tu viện. Vị nào vượt qua hàng rào của tu viện có rào, hoặc đi vào phạm vi của tu viện không có rào, ở bước chân đầu tiên phạm Tác Ác, ở bước chân thứ hai phạm Ưng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ sambahulā bhikkhuniyo ārabba anāpucchā āramaṃ pavisanavatthusmiṃ paññattaṃ, “santaṃ bhikkhuṃ anāpucchā”ti ca “jānaṃ sabhikkhuka”nti ca imānettha dve anupaññattiyo, sabhikkhuke vematikāya, abhikkhuke sabhikkhukasaññāya ceva vematikāya ca dukkaṭaṃ. Tasmim̐ pana duvidhepi abhikkhukasaññāya, santaṃ bhikkhuṃ āpucchā pavisantiyā, paṭhamappaviṭṭhānaṃ vā bhikkhunīnaṃ sīsaṃnulokikāya, yattha vā bhikkhuniyo sannipatitā, tattha “tāsaṃ santikaṃ gacchāmī”ti saññāya, ārāmena vā maggo hoti, tena gacchantiyā, āpadāsu, ummattikādīnañca anāpatti. Sabhikkhukārāmatā, sabhikkhukasaññitā, vuttaparicchēdātikkamo, anuññātakāraṇābhāvoti imānettha cattāri aṅgāni. Samanubhāsanasaṃmauṭṭhānaṃ, kiriyākiriyaṃ, saññāvimokkhaṃ, sacittakaṃ, paṇṇattivajjaṃ, kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, ticittaṃ, tivedananti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc vào tu viện mà không hỏi. Ở đây có hai điều chế định bổ sung này: “không hỏi Tỳ-khưu đang có mặt” và “biết là có Tỳ-khưu.” Khi nghi ngờ về việc có Tỳ-khưu, khi có nhận thức là có Tỳ-khưu đối với nơi không có Tỳ-khưu và khi nghi ngờ, thì phạm Tác Ác. Tuy nhiên, không phạm tội trong các trường hợp: có nhận thức là không có Tỳ-khưu trong cả hai trường hợp, vị nào vào sau khi đã hỏi Tỳ-khưu đang có mặt, hoặc đi theo sau các Tỳ-khưu-ni đã vào trước, hoặc có nhận thức “Ta đi đến chỗ các vị ấy” nơi các Tỳ-khưu-ni đã tụ họp, hoặc có con đường đi qua tu viện, vị nào đi theo con đường đó, trong các trường hợp hoạn nạn, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có bốn chi phần này: tu viện có Tỳ-khưu, có nhận thức là có Tỳ-khưu, việc vượt qua giới hạn đã nói, và không có lý do được cho phép. Khởi sanh từ việc cảnh cáo, là hành động và không phải hành động, giải thoát do nhận thức, có chủ tâm, lỗi do chế định, thân nghiệp, khẩu nghiệp, ba loại tâm, ba loại cảm thọ.

Ārāmapavisanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc vào tu viện đã kết thúc.

2. Bhikkhuakkosanasikkhāpadavaṇṇanā

2. Tường giải về học giới liên quan đến việc mắng nhiếc Tỳ-khưu

Dutiye **akkoseyyā**ti dasannaṃ akkosavatthūnaṃ aññatarena sammukhā vā parammukhā vā akkoseyya. **Paribhāseyyā**ti bhayaṃmassa upadaṃseyya. **Pācittiya** nti tassā evaṃ karontiyā pācittiyaṃ.

Ở điều thứ hai, ‘**nên mắng nhiếc**’ là nên mắng nhiếc trước mặt hoặc sau lưng bằng một trong mười sự việc mắng nhiếc. ‘**Nên hăm dọa**’ là nên gây ra sự sợ hãi cho vị ấy. ‘**Ứng Đối Trị**’ là vị nào làm như vậy thì phạm Ứng Đối Trị.

Vesāliyaṃ chabbaggiyā bhikkhuniyo ārabha āyasmantaṃ upāliṃ akkosanavatthusmiṃ paññattaṃ, tikapācittiyaṃ, anupasampanne tikadukkaṭaṃ, atthadhammaanūsāsanipurekkhārāya, ummattikādīnañca anāpatti. Upasampannatā, akkosanaparibhāsaṃ, atthapurekkhāratādīnaṃ abhāvoti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni adinnādānasadisāni, idaṃ pana dukkhavedananti.

(Học giới này) được chế định ở Vesālī, liên quan đến nhóm sáu Tỳ-khưu-ni, trong sự việc mắng nhiếc trưởng lão Upālī. Là tam Ứng Đối Trị. Đối với người chưa thọ Cụ túc giới là tam Tác Ác. Không phạm tội trong các trường hợp: có ý định giáo huấn về pháp và lợi ích, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có ba chi phần này: người kia đã thọ Cụ túc giới, việc mắng nhiếc và hăm dọa, và không có ý định giáo huấn về lợi ích, v.v. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như tội trộm cắp, nhưng đây là cảm thọ khổ.

Bhikkhuakkosanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc mắng nhiếc Tỳ-khưu đã kết thúc.

3. Gaṇaparibhāsanāsikkhāpadavaṇṇanā

3. Tường giải về học giới liên quan đến việc hăm dọa nhóm

Tatiye caṇḍikatāti kuddhā. Gaṇanti bhikkhunisaṅghaṃ. Paribhāseyyāti ettha “bālā etā abyattā etā, netā jānanti kammaṃ vā kammadosaṃ vā kammāsampattiṃ vā kammavipattiṃ vā”ti evaṃ yattha katthaci paribhāsantiyā pācittiyaṃ.

Ở điều thứ ba, ‘**bị nổi giận**’ là nổi giận. ‘**Nhóm**’ là Tăng chúng Tỳ-khưu-ni. Ở đây, ‘**nên hăm dọa**,’ vị nào hăm dọa ở bất cứ nơi nào bằng cách nói: “Các vị này ngu dốt, các vị này không hiểu biết, các vị này không biết việc làm, hay lỗi của việc làm, hay sự thành tựu của việc làm, hay sự thất bại của việc làm,” thì phạm Ứng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ thullanandaṃ ārabha gaṇaṃ paribhāsanavatthusmiṃ paññattaṃ, sambahulā vā ekaṃ vā anupasampannaṃ vā paribhāsantiyā dukkaṭaṃ. Sesāṃ dutiyasadisamevāti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Thullanandā, trong sự việc hăm dọa nhóm. Vị nào hăm dọa nhiều người, một người, hoặc người chưa thọ Cụ túc giới thì phạm Tác Ác. Phần còn lại tương tự như điều thứ hai.

Gaṇaparibhāsanāsikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc hăm dọa nhóm đã kết thúc.

4. Pavāritasikkhāpadavaṇṇanā

4. Tường giải về học giới liên quan đến người đã được mời

Catutthe gaṇabhojane vuttanayena **nimantitā**, pavāraṇāsikkhāpade vuttanayena **pavāritā** veditabbā. **Pācittiyanti** tassā purebhattaṃ ṭhapetvā yāguñceva sesāni ca tīṇi kālīkāni aññaṃ yaṃkiñci āmisāṃ ajjhoharaṇatthāya paṭiggaṇhantiyā gahaṇe dukkaṭaṃ, ajjhohāre ajjhohāre pācittiyaṃ.

Ở điều thứ tư, ‘**được mời**’ nên được hiểu theo cách đã nói trong học giới về bữa ăn của nhóm; ‘**đã măn nguyện**’ nên được hiểu theo cách đã nói trong học giới về sự măn nguyện. ‘**Ứng Đối Trị**,’ vị ấy, ngoại trừ trước bữa ăn, khi nhận bất cứ vật thực nào khác ngoài cháo và ba loại vật thực theo thời hạn còn lại để nuốt vào, thì phạm Tác Ác khi nhận, mỗi khi nuốt vào thì phạm Ứng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ sambahulā bhikkhuniyo ārabba aññatra bhuñjanavatthusmiṃ paññattaṃ, tīṇi kālīkāni āhāratthāya paṭiggaṇhantiyāpi ajjhoharantiyāpi dukkaṭaṃ. Yā pana nimantitā appavāritā yāguṃ pivati, sāmike apaloketvā bhuñjati, tīṇi kālīkāni sati paccaye paribhuñjati, tassā, ummattikādīnañca anāpatti. Nimantitā vā pavāritā vā taṃ ubhayaṃ vā, purebhattaṃ vuttalakkaṇassa āmisassa ajjhohāro, sāmikānaṃ anāpucchanti imānettha tīṇi aṅgāni. Addhānasamuṭṭhānaṃ, nimantitāya anāpucchā bhuñjantiyā āpattisambhavato siyā kiriyākiriyaṃ, pavāritāya kappiyaṃ kāretvāpi akāretvāpi paribhuñjantiyā āpattisambhavato siyā kiriyaṃ, nosaññāvimokkhaṃ, acittakaṃ, paṇṇattivajjaṃ kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, ticittaṃ, tivedananti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc ăn ở nơi khác. Vị nào nhận ba loại vật thực theo thời hạn để ăn, cả khi nhận và khi nuốt vào đều phạm Tác Ác. Tuy nhiên, không phạm tội trong các trường hợp: vị nào được mời mà chưa măn nguyện, uống cháo; ăn sau khi đã hỏi chủ; sử dụng ba loại vật thực theo thời hạn khi có duyên; vị ấy, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có ba chi phần này: được mời hoặc đã măn nguyện hoặc cả hai, việc nuốt vào vật thực có đặc tính đã nói trước bữa ăn, và việc không hỏi chủ. Khởi sanh từ đường dài, có thể là hành động và không phải hành động do có khả năng phạm tội khi người được mời ăn mà không hỏi, có thể là hành động do có khả năng phạm tội khi người đã măn nguyện sử dụng sau khi đã làm cho hợp lệ hoặc không làm cho hợp lệ, không phải giải thoát do nhận thức, không có chủ tâm, lỗi do chế định, thân nghiệp, khẩu nghiệp, ba loại tâm, ba loại cảm thọ.

Pavāritasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến người đã được mời đã kết thúc.

5. Kulamaccharinīsikkhāpadavaṇṇanā

5. Tường giải về học giới liên quan đến người keo kiệt với gia đình

Pañcame kule maccharo kulamaccharo, kulamaccharo etissā atthi, kulam vā maccharāyatīti **kulamaccharinī**. Assāti yā īdisī bhavēyya. **Pācittiyanti** tassā “yaṃ kulam bhikkhunīnaṃ paccaye dātukāmaṃ, kathaṃ nāma tattha bhikkhuniyo na gaccheyyu”nti bhikkhunīnaṃ vā santike kulassa, “kathaṃ nāma ime tāsā kiñci na dajjeyyu”nti kulassa vā santike bhikkhunīnaṃ avaṇṇaṃ bhāsantiyā pācittiyaṃ.

Ở điều thứ năm, sự keo kiệt trong gia đình là ‘kulamaccharo,’ người có sự keo kiệt trong gia đình, hoặc làm cho gia đình trở nên keo kiệt là ‘**kulamaccharinī**.’ ‘Của người ấy,’ là người nào trở nên như vậy. ‘**Ung Đối Trị**,’ vị ấy, khi nói xấu Tăng chúng Tỳ-khưu-ni với gia đình với ý nghĩ “Tại sao các Tỳ-khưu-ni không đến gia đình muốn cúng dường vật dụng cho Tăng chúng Tỳ-khưu-ni,” hoặc nói xấu gia đình với Tăng chúng Tỳ-khưu-ni với ý nghĩ “Tại sao những người này không cho họ bất cứ thứ gì,” thì phạm Ung Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ aññataraṃ bhikkhuniṃ ārabha kulamaccharāyanavatthusmiṃ paññattaṃ. Amaccharāyitvā santaṃyeva ādīnaṃ ācikkhantiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Bhikkhunīnaṃ alābhakāmatā, kulassa vā santike bhikkhunīnaṃ bhikkhunīnaṃ vā santike kulassa avaṇṇabhaṇananti imānettha dve aṅgāni. Samuṭṭhānādīni adinnādānasadisāni, idaṃ pana dukkhavedananti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến một Tỳ-khưu-ni nọ, trong sự việc trở nên keo kiệt với gia đình. Không phạm tội trong các trường hợp: vị nào chỉ ra lỗi lầm đang có mà không keo kiệt, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có hai chi phần này: ý muốn làm cho Tăng chúng Tỳ-khưu-ni không được lợi, và việc nói xấu Tăng chúng Tỳ-khưu-ni với gia đình hoặc nói xấu gia đình với Tăng chúng Tỳ-khưu-ni. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như tội trộm cắp, nhưng đây là cảm thọ khổ.

Kulamaccharinīsikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến người keo kiệt với gia đình đã kết thúc.

6. Abhikkhukāvāsasikkhāpadavaṇṇanā

6. Tường giải về học giới liên quan đến trú xứ không có Tỳ-khưu

Chaṭṭhe sace bhikkhunupassayato addhayaṃjanabbhantare ovādadāyakā bhikkhū na vasanti, maggo vā akhemo hoti na sakkā anantarāyena gantum, ayaṃ **abhikkhuko** nāma **āvāso**. Tattha “vassaṃ vasissāmī”ti senāsanapaññāpanapānīyaupaṭṭhāpanādīni karontiyā dukkaṭaṃ, saha aruṇuggamaṇā pācittiyaṃ. Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana samantapāsādikāyaṃ (pāci. aṭṭha. 144 ādayo) vutto.

Ở điều thứ sáu, nếu trong vòng nửa do-tuần kể từ trú xứ của Tỳ-khưu-ni không có Tỳ-khưu nào ban lời giáo giới cư ngụ, hoặc con đường không an toàn, không thể đi mà không gặp trở ngại, đây được gọi là **‘trú xứ không có Tỳ-khưu.’** Ở đó, vị nào làm các việc như chuẩn bị chỗ ở, chuẩn bị nước uống, v.v. với ý nghĩ “Ta sẽ an cư mùa mưa,” thì phạm Tác Ác. Cùng với lúc bình minh lên thì phạm Ưng Đối Trị. Đây là phần tóm tắt ở đây, còn phần chi tiết đã được nói trong bộ Samantapāsādikā (pāci. aṭṭha. 144 ff.).

Sāvatthiyaṃ sambahulā bhikkhuniyo ārabha abhikkhuke āvāse vassaṃ vasanavatthusmiṃ paññattaṃ, yattha pana vassūpagatā bhikkhū pakkantā vā honti vibbhantā vā kālaṅkatā vā pakkhasaṅkantā vā tattha vasantiyā, āpadāsu, ummattikādīnaṅca anāpatti. Abhikkhukāvāsātā, vassūpagamaṇaṃ, aruṇuggamananti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni eḷakalomasadisānevāti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc an cư mùa mưa ở trú xứ không có Tỳ-khưu. Tuy nhiên, không phạm tội trong các trường hợp: vị nào cư ngụ ở nơi mà các Tỳ-khưu đã nhập hạ đã rời đi, hoặc đã hoàn tục, hoặc đã viên tịch, hoặc đã chuyển sang phái khác; trong các trường hợp hoạn nạn; và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có ba chi phần này: trú xứ không có Tỳ-khưu, việc nhập hạ, và lúc bình minh lên. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như (học giới) về lông con cừu.

Abhikkhukāvāsasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến trú xứ không có Tỳ-khưu đã kết thúc.

7. Apavāraṇāsikkhāpadavaṇṇanā

7. Tường giải về học giới liên quan đến việc không Tự tứ

Sattame **vassaṃvuṭṭhā**ti purimaṃ vā pacchimaṃ vā temāsaṃ vuṭṭhā. **Ubhatosaṅghe** ti bhikkhunisaṅghe ceva bhikkhusaṅghe ca. Ayaṃ panettha vinicchayaṅkathā – bhikkhunīhi cātuddaseyeva sannipatitvā “suṇātu me, ayye, saṅgho, ajja pavāraṇā cātuddasī, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho pavāreyyā”ti evaṃ sabbasaṅgāhikaṇattim vā, “tevācikaṃ pavāreyyā”ti evaṃ tevācikaṇattim vā, sati antarāye “dhevācikaṃ, ekavācikaṃ, samānavassikaṃ pavāreyyā”ti evaṃ dhevācikādiṇattim vā ṭhapetvā sabbasaṅgāhikaṇatti ce ṭhapitā, “saṅghaṃ, ayye, pavāremi diṭṭhena vā sutena vā parisāṅkāya vā, vadantu maṃ ayyāyo anukampaṃ upādāya, passantī paṭikarissāmī”ti (cūḷava. 427) evaṃ sakim vā, “dutiyaṃpi, ayye, saṅghaṃ...pe... tatiyaṃpi, ayye, saṅghaṃ...pe... paṭikarissāmī”ti evaṃ dvattikkhattuṃ vā vatvā paṭipāṭiyā pavāretabbam. Tevācikāya ṇattiyā vacanaṃ na hāpetabbam, dhevācikādisu vaḍḍhetuṃ vaṭṭati, hāpetuṃ na vaṭṭati. Evaṃ bhikkhunisaṅghe pavāretvā tattheva ekā bhikkhunī bhikkhunikkhandhake (cūḷava. 427) vuttena ṇattidutiyaṅkamma bhikkhunisaṅghassatthāya bhikkhusaṅghaṃ pavāretuṃ sammannitabbā. Tāya sammatāya bhikkhuniyā pannarase bhikkhunisaṅghaṃ ādāya bhikkhusaṅghaṃ

upasaṅkamitvā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā añjaliṃ paggaḥetvā evamassa vacanīyo “bhikkhunaṅgho ayya bhikkhunaṅghaṃ pavāreti diṭṭhena vā sutena vā parisaṅkāya vā, vadatāyya bhikkhunaṅgho bhikkhunaṅghaṃ anukampaṃ upādāya, passanto paṭikarissati, dutiyampi ayya...pe... tatiyampi ayya...pe... passanto paṭikarissatī”ti evaṃ pavāretabbaṃ.

Ở điều thứ bảy, **‘đã an cư xong’** là đã trải qua ba tháng đầu hoặc ba tháng cuối. **‘Ở cả hai Tăng chúng’** là ở Tăng chúng Tỳ-khưu-ni và ở Tăng chúng Tỳ-khưu. Đây là lời giải thích về sự quyết đoán ở đây – các Tỳ-khưu-ni phải tụ họp vào ngày mười bốn, sau khi đã thực hiện một trong các Tăng sự: Tăng sự bao gồm tất cả với lời bạch “Kính bạch chư ni trưởng, Tăng chúng hãy nghe con, hôm nay là ngày Tụ tứ mười bốn, nếu Tăng chúng đã đến thời, Tăng chúng hãy làm lễ Tụ tứ;” hoặc Tăng sự ba lần với lời bạch “Hãy làm lễ Tụ tứ ba lần;” hoặc khi có trở ngại, Tăng sự hai lần, một lần, hoặc Tụ tứ theo tuổi hạ với lời bạch “Hãy làm lễ Tụ tứ hai lần, v.v.” Nếu Tăng sự bao gồm tất cả được thực hiện, thì phải Tụ tứ theo thứ tự sau khi đã nói một lần “Kính bạch chư ni trưởng, con xin Tụ tứ với Tăng chúng về điều đã thấy, đã nghe, hoặc đã nghi. Mong chư ni trưởng vì lòng bi mẫn mà chỉ dạy con, khi thấy con sẽ sửa đổi” (cūḷava. 427), hoặc hai ba lần “Lần thứ hai, kính bạch chư ni trưởng, con xin Tụ tứ với Tăng chúng... cho đến... con sẽ sửa đổi. Lần thứ ba, kính bạch chư ni trưởng, con xin Tụ tứ với Tăng chúng... cho đến... con sẽ sửa đổi.” Với Tăng sự ba lần, không được bỏ sót lời nói. Với Tăng sự hai lần, v.v., được phép tăng thêm, không được phép bỏ bớt. Sau khi đã Tụ tứ trong Tăng chúng Tỳ-khưu-ni như vậy, ngay tại đó, một Tỳ-khưu-ni phải được Tăng chúng Tỳ-khưu-ni ủy nhiệm bằng Tăng sự với một lần bạch và một lần yết-ma như đã nói trong chương về Tỳ-khưu-ni (cūḷava. 427) để Tụ tứ với Tăng chúng Tỳ-khưu thay mặt cho Tăng chúng Tỳ-khưu-ni. Vị Tỳ-khưu-ni đã được ủy nhiệm đó vào ngày rằm phải cùng Tăng chúng Tỳ-khưu-ni đến Tăng chúng Tỳ-khưu, vắt y vai trái qua một bên, chắp tay và nói như sau: “Kính bạch chư tôn đức, Tăng chúng Tỳ-khưu-ni xin Tụ tứ với Tăng chúng Tỳ-khưu về điều đã thấy, đã nghe, hoặc đã nghi. Mong Tăng chúng Tỳ-khưu vì lòng bi mẫn mà chỉ dạy Tăng chúng Tỳ-khưu-ni, khi thấy sẽ sửa đổi. Lần thứ hai, kính bạch chư tôn đức... cho đến... Lần thứ ba, kính bạch chư tôn đức... cho đến... khi thấy sẽ sửa đổi.” Phải Tụ tứ như vậy.

Sace pañcavaggo bhikkhunaṅgho na pūraṭi, catūhi vā tīhi vā gaṇaṇattim ṭhapetvā, dvīhi vinā ñattiyā aññamaññaṃ pavāretabbaṃ. Ekāya “ajja me pavāraṇā”ti adhiṭṭhātabbaṃ. Nếu Tăng chúng Tỳ-khưu không đủ năm vị, với bốn hoặc ba vị thì thực hiện Tăng sự của nhóm, với hai vị thì Tụ tứ với nhau mà không cần Tăng sự. Với một vị thì phải quyết tâm “Hôm nay là ngày Tụ tứ của tôi.”

Vihāraṃ pana gantvā “bhikkhuniyo, ayya, bhikkhunaṅghaṃ pavārenti diṭṭhena vā sutena vā parisaṅkāya vā, vadatāyya bhikkhunaṅgho bhikkhuniyo anukampaṃ upādāya, passantiyō paṭikarissantī”ti ca, “ahaṃ, ayya, bhikkhunaṅghaṃ pavāremi diṭṭhena vā sutena vā parisaṅkāya vā, vadatu maṃ, ayya, bhikkhunaṅgho anukampaṃ upādāya,

passantī paṭikarissāmī”ti ca evaṃ tikkhattuṃ vattabbaṃ.

Khi đến tu viện, phải nói ba lần như sau: “Kính bạch chư tôn đức, các Tỳ-khưu-ni xin Tự tứ với Tăng chúng Tỳ-khưu về điều đã thấy, đã nghe, hoặc đã nghĩ. Mong Tăng chúng Tỳ-khưu vì lòng bi mẫn mà chỉ dạy các Tỳ-khưu-ni, khi thấy các vị ấy sẽ sửa đổi,” và “Kính bạch chư tôn đức, con xin Tự tứ với Tăng chúng Tỳ-khưu về điều đã thấy, đã nghe, hoặc đã nghĩ. Mong Tăng chúng Tỳ-khưu vì lòng bi mẫn mà chỉ dạy con, khi thấy con sẽ sửa đổi.”

Sace bhikkhusaṅgho na pūraṭi, “bhikkhunisaṅgho, ayya, ayye pavāreti diṭṭhena vā sutena vā parisāṅkāya vā, vadantu ayyā bhikkhunisaṅghaṃ anukampaṃ upādāya, passanto paṭikarissatī”ti ca, “bhikkhunisaṅgho, ayya, ayyaṃ pavāreti diṭṭhena vā sutena vā parisāṅkāya vā, vadatāyyo bhikkhunisaṅghaṃ anukampaṃ upādāya, passanto paṭikarissatī”ti ca evaṃ tikkhattuṃ vattabbaṃ.

Nếu Tăng chúng Tỳ-khưu không đủ số, phải nói ba lần như sau: “Kính bạch chư tôn đức, Tăng chúng Tỳ-khưu-ni xin Tự tứ với chư tôn đức về điều đã thấy, đã nghe, hoặc đã nghĩ. Mong chư tôn đức vì lòng bi mẫn mà chỉ dạy Tăng chúng Tỳ-khưu-ni, khi thấy sẽ sửa đổi,” và “Kính bạch chư tôn đức, Tăng chúng Tỳ-khưu-ni xin Tự tứ với tôn đức về điều đã thấy, đã nghe, hoặc đã nghĩ. Mong tôn đức vì lòng bi mẫn mà chỉ dạy Tăng chúng Tỳ-khưu-ni, khi thấy sẽ sửa đổi.”

Ubhinnaṃ aparipūriyā “bhikkhuniyo, ayyā, ayye pavārenti diṭṭhena vā sutena vā parisāṅkāya vā, vadantāyyā bhikkhuniyo anukampaṃ upādāya, passantīyo paṭikarissatī”ti ca, “bhikkhuniyo, ayya, ayyaṃ pavārenti diṭṭhena vā sutena vā parisāṅkāya vā, vadatāyyo bhikkhuniyo anukampaṃ upādāya, passantīyo paṭikarissatī”ti ca, “ahaṃ, ayyā, ayye pavāremi diṭṭhena vā sutena vā...pe... vadantu maṃ, ayyā, anukampaṃ upādāya, passantī paṭikarissāmī”ti ca, “ahaṃ, ayya, ayyaṃ pavāremi diṭṭhena vā sutena vā...pe... vadatu maṃ, ayyo, anukampaṃ upādāya, passantī paṭikarissāmī”ti ca evaṃ tikkhattuṃ vattabbaṃ. Sabbāheva hi iminā nayena ubhatosaṅghe pavāritā hoti, yā pana vassaṃvuṭṭhā “ubhatosaṅghe evaṃ na pavāressāmī”ti dhuraṃ nikkhipati, tassā saha dhuranikkhepena pācittiyaṃ.

Khi cả hai bên đều không đủ số, phải nói ba lần như sau: “Kính bạch chư ni trưởng, các Tỳ-khưu-ni xin Tự tứ với chư ni trưởng về điều đã thấy, đã nghe, hoặc đã nghĩ. Mong chư ni trưởng vì lòng bi mẫn mà chỉ dạy các Tỳ-khưu-ni, khi thấy các vị ấy sẽ sửa đổi,” và “Kính bạch chư ni trưởng, các Tỳ-khưu-ni xin Tự tứ với ni trưởng về điều đã thấy, đã nghe, hoặc đã nghĩ. Mong ni trưởng vì lòng bi mẫn mà chỉ dạy các Tỳ-khưu-ni, khi thấy các vị ấy sẽ sửa đổi,” và “Kính bạch chư ni trưởng, con xin Tự tứ với chư ni trưởng về điều đã thấy, đã nghe... cho đến... Mong chư ni trưởng vì lòng bi mẫn mà chỉ dạy con, khi thấy con sẽ sửa đổi,” và “Kính bạch ni trưởng, con xin Tự tứ với ni trưởng về điều đã thấy, đã nghe... cho

đến... Mong ni trưởng vì lòng bi mẫn mà chỉ dạy con, khi thấy con sẽ sửa đổi.” Theo cách này, tất cả đều đã Tự tứ ở cả hai Tăng chúng. Vị nào đã an cư xong mà buông bỏ trách nhiệm với ý nghĩ “Ta sẽ không Tự tứ ở cả hai Tăng chúng như vậy,” vị ấy phạm Ưng Đối Trị cùng với việc buông bỏ trách nhiệm.

Sāvatthiyaṃ sambahulā bhikkhuniyo ārabha vassaṃ vasitvā na pavāraṇāvatthusmiṃ paññattaṃ. Antarāye pana sati, pariyesitvā bhikkhū alabhantiyā, gilānāya, āpadāsu, ummattikādīnañca anāpatti. Vassaṃvuṭṭhatā, na ubhatosaṅghe pavāraṇā, anuññātakāraṇābhāvoti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni samanubhāsanādisānīti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc không Tự tứ sau khi đã an cư. Tuy nhiên, không phạm tội trong các trường hợp: khi có trở ngại, vị nào tìm kiếm mà không tìm được Tỳ-khưu, bị bệnh, trong các trường hợp hoạn nạn, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có ba chi phần này: đã an cư xong, không Tự tứ ở cả hai Tăng chúng, và không có lý do được cho phép. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như tội cảnh cáo.

Apavāraṇāsikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc không Tự tứ đã kết thúc.

8. Ovādasikkhāpadavaṇṇanā

8. Tường giải về học giới liên quan đến việc giáo giới

Aṭṭhame **ovādāyāti** garudhammassavanatthāya. **Samvāsāyāti** uposathapucchanatthāya ceva pavāraṇatthāya ca. **Pācittiyaṃ** “etesaṃ atthāya na gacchāmi”ti dhuraṃ nikkhittamatte pācittiyaṃ.

Ở điều thứ tám, ‘**để nghe giáo giới**’ là để nghe các pháp quan trọng. ‘**Để được sống chung**’ là để hỏi về lễ Bố-tát và để Tự tứ. ‘**Ưng Đối Trị**,’ ngay khi buông bỏ trách nhiệm với ý nghĩ “Ta không đi vì những mục đích này,” thì phạm Ưng Đối Trị.

Sakkesu chabbaggiyā bhikkhuniyo ārabha ovādāya agamanavatthusmiṃ paññattaṃ. Antarāye pana sati, pariyesitvā dutiyikaṃ alabhantiyā, gilānāya, āpadāsu, ummattikādīnañca anāpatti. Ovādasamvāsānaṃ atthāya agamaṃ, anuññātakāraṇābhāvoti imānettha dve aṅgāni. Samuṭṭhānādīni paṭhamapārājikasadisāni, idaṃ pana akiriyaṃ, dukkhavedananti.

(Học giới này) được chế định ở xứ Sakka, liên quan đến nhóm sáu Tỳ-khưu-ni, trong sự việc không đi nghe giáo giới. Tuy nhiên, không phạm tội trong các trường hợp: khi có trở ngại, vị nào tìm kiếm mà không tìm được người thứ hai, bị bệnh, trong các trường hợp hoạn nạn, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có hai chi phần này: không đi vì mục đích nghe giáo giới và sống chung, và không có lý do được cho phép. Các pháp khởi sanh, v.v...

tương tự như tội Bất Cộng Trụ thứ nhất, nhưng đây là không hành động, cảm thọ khổ.

Ovādasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc giáo giới đã kết thúc.

9. Ovādūpasaṅkamanasikkhāpadavaṇṇanā

9. Tường giải về học giới liên quan đến việc đến nghe giáo giới

Navame **anvaddhamāsanti** addhamāse addhamāse. **Uposathapucchaka**

nti uposathapucchanaṃ. **Ovādūpasaṅkamananti** ovādatthāya upasaṅkamaṃ.

Taṃ atikkāmentiyāti ettha bhikkhunīhi terase vā cātuddase vā ārāmaṃ gantvā “ayaṃ uposatho cātuddaso pannaraso”ti pucchitabbaṃ, uposathadivase nidānavaṇṇanāyaṃ vuttanayena ovādūpasaṅkamaṃ yācitabbaṃ. Yā bhikkhunī vuttappakāre kāle tadubhayaṃ na karoti, sā taṃ atikkāmeti nāma, tassā “uposathampi na pucchissāmi, ovādampi na yācissāmi”ti dhuraṃ nikkhittamatte pācittiyaṃ.

Ở điều thứ chín, ‘**mỗi nửa tháng**’ là trong mỗi nửa tháng. ‘**Việc hỏi về lễ Bố-tát**’ là việc hỏi về lễ Bố-tát. ‘**Việc đến nghe giáo giới**’ là việc đến để nghe giáo giới. Ở đây, ‘**khi vượt quá điều đó**,’ các Tỳ-khưu-ni phải đi đến tu viện vào ngày mười ba hoặc mười bốn và hỏi “Lễ Bố-tát này là ngày mười bốn hay mười lăm?” Vào ngày Bố-tát, phải xin đến nghe giáo giới theo cách đã nói trong phần tường giải về Duyên khởi. Tỳ-khưu-ni nào không làm cả hai việc đó vào thời điểm đã quy định, vị ấy được gọi là vượt quá điều đó. Vị ấy phạm Ưng Đối Trị ngay khi buông bỏ trách nhiệm với ý nghĩ “Ta sẽ không hỏi về lễ Bố-tát, cũng không xin nghe giáo giới.”

Sāvatthiyaṃ sambahulā bhikkhuniyo ārabba uposathaovādānaṃ

apucchanaayācanavatthusmiṃ paññattaṃ, anāpatti aṭṭhamasadisāyeva.

Uposathovādānaṃ apucchanaayācanāyaṃ dhuranikkhepo, anuññātakāraṇābhāvoti imānettha dve aṅgāni. Samuṭṭhānādīni samanubhāsanādisānīti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc không hỏi và không xin về lễ Bố-tát và giáo giới. Phần không phạm tội tương tự như điều thứ tám. Ở đây có hai chi phần này: việc buông bỏ trách nhiệm trong việc không hỏi và không xin về lễ Bố-tát và giáo giới, và không có lý do được cho phép. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như tội cảnh cáo.

Ovādūpasaṅkamanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc đến nghe giáo giới đã kết thúc.

10. Pasākhejātasikkhāpadavaṇṇanā

10. Tường giải về học giới liên quan đến (mụn nhọt) mọc ở vùng háng

Dasame **pasākheti** nābhiyā heṭṭhā jāṇumaṇḍalānaṃ uparipadese. Tato hi yasmā rukkhassa sākā viya ubho ūrū pabhijjivā gatā, tasmā so “pasākho”ti vuccati, tasmim pasākhe. **Gaṇḍanti** yaṃkiñci gaṇḍaṃ. **Rudhanti** vaṇaṃ. **Bhedāpeyya** vātiādīsu sace “bhinda phālehī”ti sabbāni āṇāpeti, so ca tatheva karoti, cha dukkaṭāni cha ca pācittiyāni. Athāpi “yaṃkiñci ettha kattabbaṃ, taṃ sabbam karohī”ti evaṃ āṇāpeti, so ca sabbānipi bhedanādīni karoti, ekavācāya cha dukkaṭāni cha ca pācittiyāni. Sace pana bhedanādīsu ekaṃyeva “idaṃ nāma karohī”ti āṇāpeti, so ca sabbāni karoti. Yaṃ āṇattaṃ, tasseva karaṇe pācittiyaṃ.

Ở điều thứ mười, ‘**ở vùng háng**’ là ở vùng phía trên đầu gối và dưới rốn. Bởi vì từ đó, hai đùi tách ra giống như cành cây, nên nơi đó được gọi là ‘vùng háng.’ ‘**Mụn nhọt**’ là bất cứ loại mụn nhọt nào. ‘**Vết thương**’ là vết loét. ‘**Nên cho rạch**, v.v.,’ nếu ra lệnh tất cả: “Hãy rạch, hãy mổ,” và người đó làm đúng như vậy, thì phạm sáu tội Tác Ác và sáu tội Ưng Đối Trị. Hoặc nếu ra lệnh như thế này: “Bất cứ điều gì cần làm ở đây, hãy làm tất cả,” và người đó cũng làm tất cả các việc rạch, v.v., với một lời nói thì phạm sáu tội Tác Ác và sáu tội Ưng Đối Trị. Tuy nhiên, nếu chỉ ra lệnh một trong các việc rạch, v.v. rằng “Hãy làm việc này,” và người đó làm tất cả, thì chỉ phạm Ưng Đối Trị khi làm việc đã được ra lệnh.

Sāvatthiyaṃ aññataraṃ bhikkhuniṃ ārabha pasākhe jātaṃ gaṇḍaṃ purisena bhedāpanavatthusmim paññattaṃ, apaloketvā vā viññuṃ vā yaṃkañci dutiyikaṃ gahetvā evaṃ karontiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Pasākhe jātata, anapalokanaṃ, dutiyikābhāvo, purisena bhedādīnaṃ kārāpananti imānettha cattāri aṅgāni. Samuṭṭhānādīni kathinasadisāni, idaṃ pana kiriyākiriyaṃti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến một Tỳ-khưu-ni nọ, trong sự việc cho người nam rạch mụn nhọt mọc ở vùng háng. Không phạm tội trong các trường hợp: vị nào làm như vậy sau khi đã hỏi hoặc có một người thứ hai hiểu biết đi cùng, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có bốn chi phần này: mọc ở vùng háng, không hỏi, không có người thứ hai, và việc cho người nam làm các việc rạch, v.v. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như học giới về Kathina, nhưng đây là hành động và không phải hành động.

Pasākhejātasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến (mụn nhọt) mọc ở vùng háng đã kết thúc.

Ārāmaṇavaggo chaṭṭho.

Phẩm Tu Viện là phẩm thứ sáu.

7. Gabbhinīvaggo

7. Phẩm Phụ Nữ Có Thai

1. Gabbhinīsikkhāpadavaṇṇanā

1. Tường giải về học giới liên quan đến phụ nữ có thai

Gabbhinīvaggaṃ paṭhamo **“gabbhinī”**ti jānitvā upajjhāyāya vuṭṭhāpentiyā gaṇapariyesanādīsu ca ñattikammavācādvaye ca dukkaṭaṃ, kammavācāpariyosāne pācittiyaṃ.

Ở điều thứ nhất của phẩm Phụ Nữ Có Thai, khi biết là **‘phụ nữ có thai,’** vị Hòa thượng ni cho xuất gia thì phạm Tác Ác trong việc tìm kiếm nhóm, v.v., và trong hai lời bạch và yết-ma; khi kết thúc lời yết-ma thì phạm Ưng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ sambahulā bhikkhuniyo ārabha gabbhinīṃ vuṭṭhāpanavattusmiṃ paññattaṃ, gabbhinīyā vematikāya agabbhinīyā gabbhinisaññāya ceva vematikāya ca dukkaṭaṃ. Ubhosu agabbhinisaññāya, ummattikādīnañca anāpatti. Gabbhinītā, ‘gabbhinī’ti jānanaṃ, vuṭṭhāpananti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni adinnādānasadisāni, idaṃ pana paṇṇattivajjaṃ, ticittaṃ, tivedananti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc cho phụ nữ có thai xuất gia. Khi nghi ngờ về người có thai, khi có nhận thức là có thai đối với người không có thai và khi nghi ngờ, thì phạm Tác Ác. Khi có nhận thức là không có thai trong cả hai trường hợp, và các vị bị mất trí, v.v. thì không phạm tội. Ở đây có ba chi phần này: có thai, biết là ‘có thai,’ và việc cho xuất gia. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như tội trộm cắp, nhưng đây là lỗi do chế định, ba loại tâm, ba loại cảm thọ.

Gabbhinīsikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến phụ nữ có thai đã kết thúc.

2. Pāyantīsikkhāpadavaṇṇanā

2. Tường giải về học giới liên quan đến người cho con bú

Dutiye **pāyantinti** thaññaṃ pāyamānaṃ, yaṃ pāyeti, tassa mātā vā, dhātī vā. Idaṃ vatthumattamevettha viseso, sesaṃ paṭhamasikkhāpadasadisamevāti.

Ở điều thứ hai, **‘người cho con bú’** là người đang cho bú sữa, dù là mẹ hay vú nuôi của đứa bé. Ở đây chỉ có sự khác biệt về sự việc này, phần còn lại tương tự như học giới thứ nhất.

Pāyantīsikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến người cho con bú đã kết thúc.

3. Paṭhamasikkhamānasikkhāpadavaṇṇanā

3. Tường giải về học giới thứ nhất liên quan đến cô ni tu tập sự

Tatiye **dve vassānīti** pavāraṇāvasena dve saṃvaccharāṇi. **Chasu dhammesū** ti pāṇātipātāveramaṇiādīsu vikālabhojanāveramaṇipariyosānesu chasu sikkhāpadesu. **Asikkhitasikkhanti** padabhājane (pāci. 1077) vuttanayeneva adinnasikkhaṃ vā kupitasikkhaṃ vā. **Sikkhamānaṃ vuṭṭhāpeyyāti** tesu chasu dhammesu sikkhanato, te vā sikkhāsaṅkhāte dhamme mānanato evaṃladdhanāmaṃ anupasampannaṃ upasampādeyya. **Pācittiyanti** paṭhamasikkhāpade vuttanayeneva kammavācāpariyosāne pācittiyaṃ.

Ở điều thứ ba, **‘hai năm’** là hai năm tính theo lễ Tự tứ. **‘Trong sáu pháp’** là trong sáu học giới, bắt đầu từ việc từ bỏ sát sanh cho đến việc từ bỏ ăn uống trái thời. **‘Người chưa được rèn luyện trong các học giới’** là người chưa được trao truyền học giới hoặc đã làm hỏng học giới, theo cách đã nói trong phần phân tích từ (pāci. 1077). **‘Nên cho cô ni tu tập sự xuất gia,’** nên cho người chưa thọ Cụ túc giới, được gọi tên như vậy do việc tu tập trong sáu pháp đó, hoặc do tôn trọng các pháp được gọi là học giới đó, được thọ Cụ túc giới. **‘Ứng Đối Trị,’** theo cách đã nói trong học giới thứ nhất, khi kết thúc lời yết-ma thì phạm Ứng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ sambahulā bhikkhuniyo ārabha evarūpaṃ sikkhamānaṃ vuṭṭhāpanavattusmiṃ paññattaṃ, dhammakamme tikapācittiyaṃ, adhammakamme tikadukkaṭaṃ. Dve vassāni chasu dhammesu sikkhitasikkhaṃ sikkhamānaṃ vuṭṭhāpentiyā, ummattikādīnaṃ anāpatti. Vuttanayena asikkhitasikkhatā, dhammakammata, kammavācāpariyosānanti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni paṭhame vuttanayānevāti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc cho cô ni tu tập sự như vậy xuất gia. Với Tăng sự hợp pháp là tam Ứng Đối Trị, với Tăng sự không hợp pháp là tam Tác Ác. Không phạm tội trong các trường hợp: vị nào cho cô ni tu tập sự đã được rèn luyện trong sáu pháp trong hai năm xuất gia, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có ba chi phần này: chưa được rèn luyện trong các học giới theo cách đã nói, Tăng sự hợp pháp, và việc kết thúc lời yết-ma. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như cách đã nói ở điều thứ nhất.

Paṭhamasikkhamānasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới thứ nhất liên quan đến cô ni tu tập sự đã kết thúc.

4. Dutiyasikkhamānasikkhāpadavaṇṇanā

4. Tường giải về học giới thứ hai liên quan đến cô ni tu tập sự

Catutthe **saṅghena asammata**nti yassā saṅghena antamaso upasampadāmāḷakepi padabhājane (pāci. 1086) vuttā upasampadāsammuti na dinnā hoti, taṃ imā dvepi **mahāsikkhamānā** nāma. Idha saṅghena sammataṃ vuṭṭhāpentiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Sesam tatiye vuttasadisameva, idaṃ pana kiriyākiriyaṃ hotīti.

Ở điều thứ tư, **‘không được Tăng chúng chấp thuận’** là người mà Tăng chúng chưa cho phép thọ Cụ túc giới như đã nói trong phần phân tích từ (pāci. 1086), dù chỉ là ở giới đàn thọ Cụ túc giới. Cả hai loại này đều được gọi là **‘cô ni tu tập sự lớn.’** Ở đây, không phạm tội trong các trường hợp: vị nào cho người đã được Tăng chúng chấp thuận xuất gia, và các vị bị mất trí, v.v. Phần còn lại tương tự như điều thứ ba, nhưng đây là hành động và không phải hành động.

Dutiyasikkhamānasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới thứ hai liên quan đến cô ni tu tập sự đã kết thúc.

5. Paṭhamagihigatasikkhāpadavaṇṇanā

5. Tường giải về học giới thứ nhất liên quan đến người đã có gia đình

Pañcame **gihigata**nti purisantaragataṃ, idhāpi idaṃ vatthumattameva viseso. Ūnadvādasavassañca paripuṇṇasaññāya vuṭṭhāpentiyā kiñcāpi anāpatti, sā pana anupasampannāva hoti. Sesam paṭhamasikkhāpadasadisamevāti.

Ở điều thứ năm, **‘người đã có gia đình’** là người đã có chồng. Ở đây cũng chỉ có sự khác biệt về sự việc này. Vị nào cho người dưới mười hai tuổi xuất gia với nhận thức là đã đủ tuổi, tuy không phạm tội nhưng người đó vẫn chưa thọ Cụ túc giới. Phần còn lại tương tự như học giới thứ nhất.

Paṭhamagihigatasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới thứ nhất liên quan đến người đã có gia đình đã kết thúc.

6-7. Dutiyatatiyagihigatasikkhāpadavaṇṇanā

6-7. Tường giải về học giới thứ hai và thứ ba liên quan đến người đã có gia đình

Chaṭṭhe sabbam tatiye vuttanayena. Sattamepi sabbam catutthe vuttanayeneva veditabbanti.

Ở điều thứ sáu, tất cả đều theo cách đã nói ở điều thứ ba. Ở điều thứ bảy, tất cả cũng nên được hiểu theo cách đã nói ở điều thứ tư.

Dutiyatatiyagihigatasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới thứ hai và thứ ba liên quan đến người đã có gia đình đã kết thúc.

8. Paṭhamasahajīvinisikkhāpadavaṇṇanā

8. Tường giải về học giới thứ nhất liên quan đến bạn đồng trú

Aṭṭhame **sahajīvininti** saddhivihārinim. **Neva anuggaṇheyyāti** sayamaṃ uddesādīhi nānuggaṇheyya. **Na anuggaṇhāpeyyāti** “imissā, ayye, uddesādīni dehī”ti evamaṃ na aññāya anuggaṇhāpeyya. **Pācittiyaṃ** dhure nikkhittamatte pācittiyaṃ.

Ở điều thứ tám, **‘bạn đồng trú’** là vị cùng ở. **‘Không giúp đỡ,’** là không tự mình giúp đỡ bằng việc dạy đọc, v.v. **‘Không cho người khác giúp đỡ,’** là không nhờ người khác giúp đỡ bằng cách nói: “Thưa ni trưởng, xin hãy dạy đọc, v.v. cho vị này.” **‘Ứng Đối Trị,’** ngay khi buông bỏ trách nhiệm thì phạm Ứng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ thullanandaṃ ārabba evarūpe vatthusmim paññattaṃ, **sesametta tuvaṭṭavagge dukkhasahajīvinisikkhāpade vuttasadisamevāti.**

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Thullanandā, trong sự việc tương tự. Phần còn lại ở đây tương tự như học giới về bạn đồng trú bị bệnh trong phẩm Cùng Nằm.

Paṭhamasahajīvinisikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới thứ nhất liên quan đến bạn đồng trú đã kết thúc.

9. Nānubandhanasikkhāpadavaṇṇanā

9. Tường giải về học giới liên quan đến việc không đi theo

Navame **vuṭṭhāpitaṃ pavattininti** vuṭṭhāpitaṃ pavattinim yāya upasampāditā, taṃ upajjhāyininti attho. **Nānubandheyyāti** cuṇṇena mattikāya dantakaṭṭhena mukhodakenāti evamaṃ tena tena karaṇīyena na upaṭṭhaheyya. **Pācittiyaṃ** nānubandhissanti dhure nikkhittamatte pācittiyaṃ.

Ở điều thứ chín, **‘vị thầy tế độ đã cho xuất gia’** có nghĩa là vị Hòa thượng ni đã cho người đó thọ Cụ túc giới. **‘Không đi theo,’** là không chăm sóc bằng những việc cần làm như dâng bột thơm, đất sét, tắm xỉa răng, nước súc miệng. **‘Ứng Đối Trị,’** ngay khi buông bỏ trách nhiệm với ý nghĩ sẽ không đi theo thì phạm Ứng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ sambahulā bhikkhuniyo ārabba nānubandhanavatthusmim paññattaṃ. **Bālaṃ** pana alajjinim vā ananubandhantiyā, gilānāya, āpadāsu, ummattikādīnañca anāpatti. **Vuṭṭhāpitappavattinitā,** dve vassāni ananubandhane dhuranikkhepo, **anuññātakāraṇābhāvoti** imānettha tīṇi aṅgāni. **Samuṭṭhānādīni** paṭhamapārājikasadisāni,

idam pana akiriyaṃ, dukkhavedananti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc không đi theo. Tuy nhiên, không phạm tội trong các trường hợp: vị nào không đi theo người ngu dốt hoặc không có lòng hổ thẹn, bị bệnh, trong các trường hợp hoạn nạn, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có ba chi phần này: là vị thầy tế độ đã cho xuất gia, việc buông bỏ trách nhiệm không đi theo trong hai năm, và không có lý do được cho phép. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như tội Bất Cộng Trụ thứ nhất, nhưng đây là không hành động, cảm thọ khổ.

Nānubandhanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc không đi theo đã kết thúc.

10. Dutiyasahajīvinisikkhāpadavaṇṇanā

10. Tường giải về học giới thứ hai liên quan đến bạn đồng trú

Dasame **neva vūpakāseyyāti** na gahetvā gaccheyya. **Na vūpakāsāpeyyāti** “imaṃ, ayye, gahetvā gacchāhī”ti aññaṃ na āṇapeyya. **Pācittiyaṃ** dhure nikkhattamatte pācittiyaṃ.

Ở điều thứ mười, **‘không dẫn đi cùng,’** là không mang theo. **‘Không cho người khác dẫn đi cùng,’** là không ra lệnh cho người khác: “Thưa ni trưởng, hãy mang vị này đi.” **‘Ung Đối Trị,’** ngay khi buông bỏ trách nhiệm thì phạm Ung Đối Trị.

Sāvattthiyaṃ thullanandaṃ ārabba sahaajīvinīyā avūpakāsanavatthusmiṃ paññattaṃ. Sati pana antarāye, pariyesitvā dutiyikaṃ alabhantiyā, gilānāya , āpadāsu, ummattikādīnañca anāpatti. Sahaajīvitā, vūpakāsavūpakāsāpane dhanikkhepo, anuññātakāraṇābhāvoti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni samanubhāsanasadisānīti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Thullanandā, trong sự việc không dẫn bạn đồng trú đi cùng. Tuy nhiên, không phạm tội trong các trường hợp: khi có trở ngại, vị nào tìm kiếm mà không tìm được người thứ hai, bị bệnh, trong các trường hợp hoạn nạn, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có ba chi phần này: là bạn đồng trú, việc buông bỏ trách nhiệm trong việc dẫn đi cùng và cho người khác dẫn đi cùng, và không có lý do được cho phép. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như tội cảnh cáo.

Dutiyasahajīvinisikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới thứ hai liên quan đến bạn đồng trú đã kết thúc.

Gabbhinīvaggo sattamo.

Phẩm Phụ Nữ Có Thai là phẩm thứ bảy.

8. Kumāribhūtavaggo

8. Phẩm Trinh Nữ

1-2-3. Paṭhamakumāribhūtādisikkhāpadavaṇṇanā

1-2-3. Tường giải về các học giới đầu tiên liên quan đến trinh nữ, v.v.

Kumāribhūtavaggassa paṭhamadutiyatatiyāni tīhi gihigatasikkhāpadehi sadisāneva. Yā pana tā sabbapaṭhamā dve mahāsikkhamānā, tā atikkantavīsativassāti veditabbā. Tā hi gihigatā vā hontu, agihigatā vā, sammutikammādīsu “sikkhamānā” icceva vattabbā, “gihigatā” ti vā “kumāribhūtā” ti vā na vattabbā. Gihigatāya dasavassakāle sikkhāsammutiṃ datvā dvādasavassakāle upasampadā kātabbā, ekādasavassakāle datvā terasavassakāle kātabbā,

dvādasaterasacuddasapannarasasoḷasasattarasaatṭhārasavassakāle sikkhāsammutiṃ datvā vīsativassakāle upasampadā kātabbā. Aṭṭhārasavassakālato paṭṭhāya ca panāyaṃ “gihigatā” tipī “kumāribhūtā” tipī vattum vaṭṭati. Yā panāyaṃ “kumāribhūtā” ti vuttā sāmaṇerī, sā “gihigatā” ti na vattabbā, “kumāribhūtā” icceva vattabbā.

Sikkhāsammuditānavasena pana sabbāpi “sikkhamānā” ti vattum vaṭṭatīti.

Ba điều đầu tiên của phẩm Trinh Nữ tương tự như ba học giới về người đã có gia đình. Cần hiểu rằng hai cô ni tu tập sự lớn đầu tiên đó đã quá hai mươi tuổi. Dù họ đã có gia đình hay chưa, trong các Tăng sự chấp thuận, v.v., họ chỉ nên được gọi là ‘cô ni tu tập sự,’ không nên gọi là ‘người đã có gia đình’ hay ‘trinh nữ.’ Đối với người đã có gia đình, sau khi đã cho sự chấp thuận học giới vào năm mười tuổi, việc thọ Cụ túc giới phải được thực hiện vào năm mười hai tuổi; nếu cho vào năm mười một tuổi thì phải thực hiện vào năm mười ba tuổi; nếu cho sự chấp thuận học giới vào năm mười hai, mười ba, mười bốn, mười lăm, mười sáu, mười bảy, mười tám tuổi, việc thọ Cụ túc giới phải được thực hiện vào năm hai mươi tuổi. Và từ năm mười tám tuổi trở đi, được phép gọi là ‘người đã có gia đình’ hoặc ‘trinh nữ.’ Sa-di-ni được gọi là ‘trinh nữ,’ không nên gọi là ‘người đã có gia đình,’ mà chỉ nên gọi là ‘trinh nữ.’ Tuy nhiên, về mặt cho sự chấp thuận học giới, tất cả đều được phép gọi là ‘cô ni tu tập sự.’

Paṭhamakumāribhūtādisikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về các học giới đầu tiên liên quan đến trinh nữ, v.v. đã kết thúc.

4. Ūnavādasavassasikkhāpadavaṇṇanā

4. Tường giải về học giới liên quan đến người dưới mười hai tuổi hạ

Catutthe ūnavādasavassāti upasampadāvasena aparipuṇṇadvādasavassā. Pācittiya nti upajjhāyā hutvā vuṭṭhāpentiyā vuttanayeneva dukkaṭāni antarā, kammavācāpariyosāne pācittiyaṃ.

Ở điều thứ tư, **‘người dưới mười hai tuổi hạ’** là người chưa đủ mười hai tuổi hạ tính theo Cự túc giới. **‘Ứng Đối Trị,’** vị nào làm Hòa thượng ni cho xuất gia, ở giữa phạm các tội Tác Ác theo cách đã nói, khi kết thúc lời yết-ma thì phạm Ứng Đối Trị.

Ūnadvādasavassasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến người dưới mười hai tuổi hạ đã kết thúc.

5. Paripuṇṇadvādasavassasikkhāpadavaṇṇanā

5. Tường giải về học giới liên quan đến người đủ mười hai tuổi hạ

Pañcame **saṅghena asammattāti** yassā saṅghena padabhājane (pāci. 1132) vuttā vuṭṭhāpanasammuti na dinnā. Sesam ubhayatthāpi mahāsikkhamānāsikkhāpadadvayasadisamevāti.

Ở điều thứ năm, **‘không được Tăng chúng chấp thuận’** là người mà Tăng chúng chưa cho phép xuất gia như đã nói trong phần phân tích từ (pāci. 1132). Phần còn lại ở cả hai nơi đều tương tự như hai học giới về cô ni tu tập sự lớn.

Paripuṇṇadvādasavassasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến người đủ mười hai tuổi hạ đã kết thúc.

6. Khīyanadhammasikkhāpadavaṇṇanā

6. Tường giải về học giới liên quan đến việc bất bình

Chaṭṭhe **alam tāva te ayye vuṭṭhāpitenāti vuccamānāti** vuṭṭhāpanasammutiya yācitāya saṅghena upaparikkhipitvā “yasmā bālā abyattā ca alajjinī ca hoti, tasmā alam tāva tuyham upasampāditenā”ti evaṃ nivāriyamānā. **Pacchā khīyanadhamma** nti pacchā aññasaṃ byattānaṃ lajjinīnaṃ vuṭṭhāpanasammutiṃ diyyamānaṃ disvā “ahameva nūna bālā”tiādīni bhaṇamānā yattha katthaci khīyeyya. **Pācittiya** nti evaṃ khīyanadhammaṃ āpajjantiyā pācittiyaṃ.

Ở điều thứ sáu, **‘khi bị nói: ‘Thưa ni trưởng, ni trưởng hãy tạm dừng việc cho xuất gia,’** là khi đã xin phép cho xuất gia, bị Tăng chúng xem xét và ngăn cản rằng: “Bởi vì cô ngu dốt, không hiểu biết và không có lòng hổ thẹn, cho nên cô hãy tạm dừng việc cho thọ Cự túc giới.” **‘Sau đó có thái độ bất bình,’** là sau đó khi thấy những người khác thông thái, có lòng hổ thẹn được phép cho xuất gia, vị ấy bất bình ở bất cứ nơi nào, nói rằng: “Chắc chắn ta là người ngu dốt,” v.v. **‘Ứng Đối Trị,’** vị nào phạm vào thái độ bất bình như vậy thì phạm Ứng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ caṇḍakāḷiṃ ārabha evaṃ khīyanadhammaṃ āpajjanavatthusmiṃ paññattaṃ, pakatiyā chandādīnaṃ vasena karontīnaṃ khīyantiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Vuṭṭhāpanasammutiya yācanaṃ, upaparikkhitvā na chandādivasena paṭikkhittāya “sādhū”ti paṭissavo, pacchākhīyananti imānettha tīṇi aṅgāni.

Samuṭṭhānādīni adinnādānasadisāni, idaṃ pana dukkhavedananti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Caṇḍakālī, trong sự việc phạm vào thái độ bất bình như vậy. Không phạm tội trong các trường hợp: những người có thái độ bất bình do tham muốn, v.v. theo lẽ thường, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có ba chi phần này: việc xin phép cho xuất gia, sự chấp nhận “Tốt lắm” sau khi đã bị từ chối do xem xét chứ không phải do tham muốn, v.v., và thái độ bất bình sau đó. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như tội trộm cắp, nhưng đây là cảm thọ khổ.

Khīyanadhammasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc bất bình đã kết thúc.

7-8. Sikkhamānanavutṭhāpanapaṭhamadutiyasikkhāpadavaṇṇanā

7-8. Tường giải về học giới thứ nhất và thứ hai liên quan đến việc không cho cô ni tu tập sự xuất gia

Sattame sā pacchāti sikkhamānāya upasampadāya yāciyamānāya sā bhikkhunī evaṃ vatvā laddhe cīvare pacchā asati antarāye “neva vutṭhāpessāmi, na vutṭhāpanāya ussukkaṃ karissāmi”ti dhuraṃ nikkhipeyya, tassā saha dhuranikkhepena pācittiyanti. Aṭṭhamepi eveda nayo.

Ở điều thứ bảy, **‘sau đó vị ấy,’** là khi cô ni tu tập sự xin thọ Cụ túc giới, Tỳ-khưu-ni đó sau khi đã nói như vậy và nhận được y, sau đó khi không có trở ngại mà buông bỏ trách nhiệm rằng: “Ta sẽ không cho xuất gia, cũng không cố gắng để cho xuất gia,” vị ấy phạm Ưng Đối Trị cùng với việc buông bỏ trách nhiệm. Ở điều thứ tám cũng theo cách này.

Ubhayampi sāvattthiyaṃ thullanandaṃ ārabha etesu vatthūsu paññattaṃ, dvīsupi sati antarāye, pariyesitvā alabhantiyā, gilānāya, āpadāsu, ummattikādīnañca anāpatti. Ubhayattha “evāhaṃ taṃ vutṭhāpessāmi”ti paṭiññā, ākaṅkhitaniṭṭhanti, pacchā dhuranikkhepo, anuññātakāraṇābhāvoti imānettha cattāri aṅgāni. Samuṭṭhānādīni samanubhāsanādisānīti.

Cả hai đều được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Thullanandā, trong những sự việc này. Ở cả hai trường hợp, không phạm tội trong các trường hợp: khi có trở ngại, vị nào tìm kiếm mà không tìm được, bị bệnh, trong các trường hợp hoạn nạn, và các vị bị mất trí, v.v. Ở cả hai nơi, có bốn chi phần này: lời hứa “Ta sẽ cho con xuất gia như vậy,” sự hoàn thành mong muốn, việc buông bỏ trách nhiệm sau đó, và không có lý do được cho phép. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như tội cảnh cáo.

Sikkhamānanavutṭhāpanapaṭhamadutiyasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới thứ nhất và thứ hai liên quan đến việc không cho cô ni tu tập sự xuất gia đã kết thúc.

9. Sokāvāsasikkhāpadavaṇṇanā

9. Tường giải về học giới liên quan đến người mang lại sầu muộn

Navame **sokāvāsanti** saṅketam katvā āgacchamānā purisānam antosokam pavesetīti sokāvāsā, tam sokāvāsam. Atha vā gharam viya gharasāmikā ayampi purisasamāgamam alabhamānā sokaṃ āvisati, iti yaṃ āvisati, svāssā āvāso hotīti sokāvāsā. Tenevassa padabhājane (pāci. 1160) “sokāvāsā nāma paresam dukkham uppādeti, sokaṃ āvisatī”ti dvidhā attho vutto. **Pācittiyanti** evarūpaṃ vutṭhāpentiyā vuttanayeneva kammavācāpariyosāne upajjhāyāya pācittiyam.

Ở điều thứ chín, ‘**người mang lại sầu muộn,**’ là người dẫn dắt đàn ông vào nơi sầu muộn sau khi đã hẹn hò, nên được gọi là người mang lại sầu muộn. Hoặc, giống như chủ nhà, người này khi không được gặp gỡ đàn ông thì đi vào sầu muộn, do đó nơi mà người ấy đi vào trở thành trú xứ của người ấy, nên được gọi là người mang lại sầu muộn. Chính vì vậy, trong phần phân tích từ (pāci. 1160), ý nghĩa được giải thích theo hai cách: “Người mang lại sầu muộn là người gây ra đau khổ cho người khác, đi vào sầu muộn.” ‘**Ứng Đối Trị,**’ vị Hòa thượng ni cho người như vậy xuất gia, theo cách đã nói, khi kết thúc lời yết-ma thì phạm Ứng Đối Trị.

Sāvatthiyam thullanandam ārabha evarūpaṃ sikkhamānam vutṭhāpanavatthusmim paññattam. Ajānantiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Sokāvāsātā, jānam, vutṭhāpananti imānettha tīṇi aṅgāni. Samutṭhānādīni gabbhinivutṭhāpanasadisānevāti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Thullanandā, trong sự việc cho cô ni tu tập sự như vậy xuất gia. Không phạm tội trong các trường hợp: vị nào không biết, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có ba chi phần này: là người mang lại sầu muộn, sự biết, và việc cho xuất gia. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như học giới về việc cho người có thai xuất gia.

Sokāvāsasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến người mang lại sầu muộn đã kết thúc.

10. Ananuññātasikkhāpadavaṇṇanā

10. Tường giải về học giới liên quan đến người không được phép

Dasame **mātāpitūhīti** vijātamātarā ca janakapitarā ca. **Sāmikenā**ti yena pariggahitā, tena. **Ananuññātanti** upasampadatthāya ananuññātam. Dvikkhattuñhi bhikkhunīhi āpucchitabbaṃ, pabbajjākāle ca upasampadākāle ca, bhikkhūnam pana sakim

āpucchitepi vaṭṭati . Tasmā yā upasampadākāle anāpucchā upasampādeti, tassā vuttanayeneva pācittiyam.

Ở điều thứ mười, **‘bởi cha mẹ’** là bởi người mẹ đã sinh ra và người cha đã sinh thành. **‘Bởi người chồng,’** là bởi người đã cưới cô ấy. **‘Người không được phép,’** là người không được phép để thọ Cụ túc giới. Các Tỳ-khưu-ni phải hỏi hai lần, vào lúc xuất gia và vào lúc thọ Cụ túc giới. Còn các Tỳ-khưu, dù chỉ hỏi một lần cũng được. Do đó, vị nào cho thọ Cụ túc giới vào lúc thọ Cụ túc giới mà không hỏi, vị ấy phạm Ưng Đối Trị theo cách đã nói.

Sāvatthiyam thullanandam ārabha ananuññātavuṭṭhāpanavatthusmim paññattam. Apaloketvā vuṭṭhāpentiyā, tesam atthibhāvam ajānantiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Anapalokanam, atthibhāvajānanam, vuṭṭhāpananti imānettha tīṇi aṅgāni. Ananuññātasamuṭṭhānam, kiriyākiriyaṃ, nosaññāvimokkham, acittakam, paṇṇattivajjam, kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, ticittam, tivedananti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Thullanandā, trong sự việc cho người không được phép xuất gia. Không phạm tội trong các trường hợp: vị nào cho xuất gia sau khi đã hỏi, không biết về sự tồn tại của họ, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có ba chi phần này: không hỏi, biết về sự tồn tại, và việc cho xuất gia. Khởi sinh từ việc không được phép, là hành động và không phải hành động, không phải giải thoát do nhận thức, không có chủ tâm, lỗi do chế định, thân nghiệp, khẩu nghiệp, ba loại tâm, ba loại cảm thọ.

Ananuññātasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến người không được phép đã kết thúc.

11. Pārivāsikasikkhāpadavaṇṇanā

11. Tường giải về học giới liên quan đến việc gián đoạn

Ekādasame **pārivāsikachandadānenāti** pārivāsiyena chandadānena. Tattha catubbidham pārivāsiyaṃ parisapārivāsiyaṃ rattipārivāsiyaṃ chandapārivāsiyaṃ ajjhāsayapārivāsiyanti.

Ở điều thứ mười một, **‘bằng sự đồng thuận bị gián đoạn’** là bằng sự đồng thuận đã bị gián đoạn. Ở đó, sự gián đoạn có bốn loại: gián đoạn do Tăng chúng, gián đoạn do đêm, gián đoạn do sự đồng thuận, và gián đoạn do ý định.

Tattha parisapārivāsiyaṃ nāma bhikkhū kenacideva karaṇīyena sannipatitā honti, atha meghe vā uṭṭhahati, ussāraṇā vā karīyati, manussā vā ajjhottharantā āgacchanti, bhikkhū “anokāsā mayaṃ, aññatra gacchāmā”ti chandam avissajjitvā vā uṭṭhahanti, idaṃ **parisapārivāsiyaṃ** nāma, kiñcāpi parisapārivāsiyaṃ, chandassa pana avissaṭṭhattā kammaṃ kātuṃ vaṭṭati.

Trong đó, gián đoạn do Tăng chúng là khi các Tỳ-khưu đã tụ họp vì một công việc nào đó, rồi mây kéo đến, hoặc có lệnh giải tán, hoặc có người đi vào lẩn át, các Tỳ-khưu đứng dậy mà không rút lại sự đồng thuận, nghĩ rằng: “Chúng ta không có chỗ, chúng ta hãy đi nơi khác,” đây được gọi là **sự gián đoạn do Tăng chúng**. Mặc dù là sự gián đoạn do Tăng chúng, nhưng vì sự đồng thuận chưa được rút lại, nên vẫn được phép thực hiện Tăng sự.

Puna bhikkhū “uposathādīni karissāmā”ti rattim sannipatitvā “yāva sabbe sannipatanti, tāva dhammaṃ suṇissāmā”ti ekaṃ ajjhesanti, tasmim dhammakathaṃ kathenteyeva aruṇo uggacchati. Sace “cātuddasikaṃ uposathaṃ karissāmā”ti nisinnā, “pannaraso”ti kātum vaṭṭati. Sace pannarasikaṃ kātum nisinnā, pāṭipade anuposathe uposathaṃ kātum na vaṭṭati. Aññaṃ pana saṅghakiccaṃ kātum vaṭṭati, idaṃ **rattipārivāsiyaṃ** nāma.

Lại nữa, các Tỳ-khưu tụ họp vào ban đêm để làm lễ Bố-tát, v.v., và thỉnh một vị rằng: “Trong khi chờ tất cả mọi người tụ họp, chúng ta hãy nghe pháp.” Trong khi vị ấy đang thuyết pháp, bình minh ló dạng. Nếu họ ngồi với ý định làm lễ Bố-tát ngày mười bốn, thì được phép làm vào ngày rằm. Nếu họ ngồi để làm vào ngày rằm, thì không được phép làm lễ Bố-tát vào ngày mồng một là ngày không có lễ Bố-tát. Tuy nhiên, được phép làm các Tăng sự khác. Đây được gọi là **sự gián đoạn do đêm**.

Puna bhikkhū “kiñcideva abbhānādisaṅghakammaṃ karissāmā”ti sannisinnā honti, tatreko nakkhattapāṭhako bhikkhu evaṃ vadati “ajja nakkhattaṃ dāruṇaṃ, mā idaṃ kammaṃ karoṭhā”ti. Te tassa vacanena chandaṃ vissajjetvā tattheva nisinnā honti, athañño āgantvā “nakkhattaṃ patimānentaṃ, attho bālaṃ upajjhagā (jā. 1.1.49), kiṃ nakkhattena karoṭhā”ti vadati, idaṃ **chandapārivāsiyañceva ajjhāsayapārivāsiya** ñca. Etasmim pārivāsiye puna chandapārisuddhim anāharitvā kammaṃ kātum na vaṭṭati, idaṃ sandhāya vuttaṃ “pārivāsikachandadānenā”ti. **Pācittiyaṃ** evaṃ vuṭṭhāpentiyā vuttanayeneva kammavācāpariyosāne pācittiyaṃ.

Lại nữa, các Tỳ-khưu đã ngồi lại với nhau để làm một Tăng sự nào đó như phục vị, v.v., ở đó có một Tỳ-khưu xem sao nói rằng: “Hôm nay sao xấu, đừng làm Tăng sự này.” Họ nghe lời vị ấy, rút lại sự đồng thuận và ngồi yên tại đó. Rồi một vị khác đến nói: “Kẻ ngu dốt chờ đợi sao tốt, lợi ích đã vượt mất (jā. 1.1.49), sao tốt thì làm được gì?” Đây là **sự gián đoạn do sự đồng thuận** và **sự gián đoạn do ý định**. Trong sự gián đoạn này, không được phép làm Tăng sự nếu không thu lại sự thanh tịnh của sự đồng thuận. Điều này được nói đến với câu “bằng sự đồng thuận bị gián đoạn.” **‘Ung Đối Trị,’** vị nào cho xuất gia như vậy, theo cách đã nói, khi kết thúc lời yết-ma thì phạm Ung Đối Trị.

Rājagahe thullanandaṃ ārabha evaṃ vuṭṭhāpanavatthusmim paññattaṃ. Chandaṃ avissajjetvā avuṭṭhitāya parisāya vuṭṭhāpentiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Pārivāsikachandadānatā, vuṭṭhāpananti imānettha dve aṅgāni. Samuṭṭhānādīni gambhinisikkhāpadasadisānevāti.

(Học giới này) được chế định ở Rājagaha, liên quan đến Tỳ-khưu-ni Thullanandā, trong sự việc cho xuất gia như vậy. Không phạm tội trong các trường hợp: vị nào cho xuất gia khi Tăng chúng chưa đứng dậy mà không rút lại sự đồng thuận, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có hai chi phần này: sự đồng thuận bị gián đoạn, và việc cho xuất gia. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như học giới về người có thai.

Pārivāsikasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc gián đoạn đã kết thúc.

12. Anuvassasikkhāpadavaṇṇanā

12. Tường giải về học giới liên quan đến việc (cho xuất gia) hàng năm

Dvādasame **anuvassanti** anusamvaccharam. Evaṃ vuṭṭhāpentiyāpi vuttanayeneva pācittiyam.

Ở điều thứ mười hai, **‘hàng năm’** là mỗi năm. Vị nào cho xuất gia như vậy cũng phạm Ưng Đối Trị theo cách đã nói.

Sāvatthiyam sambahulā bhikkhuniyo ārabba anuvassam vuṭṭhāpanavattusmiṃ paññattam. Ekantarikam vuṭṭhāpentiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Anuvassatā, vuṭṭhāpananti imānettha dve aṅgāni. Samuṭṭhānādīni ekādasame vuttanayānevāti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc cho xuất gia hàng năm. Không phạm tội trong các trường hợp: vị nào cho xuất gia cách một năm, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có hai chi phần này: hàng năm, và việc cho xuất gia. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như cách đã nói ở điều thứ mười một.

Anuvassasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc (cho xuất gia) hàng năm đã kết thúc.

13. Ekavassasikkhāpadavaṇṇanā

13. Tường giải về học giới liên quan đến việc (cho xuất gia) cách một năm

Terasame ekantarikam ekam vuṭṭhāpentiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Sesam dvādasamena sadisamevāti.

Ở điều thứ mười ba, không phạm tội trong các trường hợp: vị nào cho một người xuất gia cách một năm, và các vị bị mất trí, v.v. Phần còn lại tương tự như điều thứ mười hai.

Ekavassasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc (cho xuất gia) cách một năm đã kết thúc.

Kumāribhūtavaggo aṭṭhamo.

Phẩm Trinh Nữ là phẩm thứ tám.

9. Chattupāhanavaggo

9. Phẩm Dù và Giày

1. Chattupāhanasikkhāpadavaṇṇanā

1. Tường giải về học giới liên quan đến dù và giày

Chattavaggassa paṭhame **chattupāhananti** padabhājane (pāci. 1178-1182) vuttalakkhaṇaṃ chattañca upāhanāyo ca. **Dhāreyyā**ti paribhogavasena maggagamane ekappayogeneva divasampi dhārentiyā ekā āpatti. Sace pana tādisaṃ ṭhānaṃ patvā chattampi apanāmetvā upāhanāpi omuñcitvā punappunaṃ dhāreti, payogagaṇanāya pācittiyaṃ.

Ở điều thứ nhất của phẩm Dù, ‘**dù và giày**’ là dù và giày có đặc điểm đã được nói trong phần phân tích từ (pāci. 1178-1182). ‘**Nên mang,**’ vị nào mang vì mục đích sử dụng khi đi đường, dù chỉ trong một ngày với một lần cố gắng, thì phạm một tội. Tuy nhiên, nếu sau khi đến nơi như vậy, cất dù và cởi giày rồi mang lại nhiều lần, thì phạm Ưng Đối Trị theo số lần cố gắng.

Sāvatthiyaṃ chabbaggiyā bhikkhuniyo ārabba chattupāhanadhāraṇavatthusmiṃ paññattaṃ, “agilānā”ti ayamettha anupaññatti, chattasseva upāhanānaṃyeva vā dhāraṇe dukkaṭaṃ, agilānāya tikapācittiyaṃ, gilānāya dvikadukkaṭaṃ. Gilānasaññāya pana, ārāme ārāmūpacāre dhārentiyā, āpadāsu, ummattikādīnañca anāpatti. Ubhinnaṃ dhāraṇaṃ, anuññātakāraṇābhāvoti imānettha dve aṅgāni. Samuṭṭhānādīni eḷakalomasadisānīti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến nhóm sáu Tỳ-khưu-ni, trong sự việc mang dù và giày. Ở đây có điều chế định bổ sung này: “không bị bệnh.” Khi mang chỉ dù hoặc chỉ giày thì phạm Tác Ác. Khi không bị bệnh là tam Ưng Đối Trị, khi bị bệnh là nhị Tác Ác. Tuy nhiên, không phạm tội trong các trường hợp: có nhận thức là bị bệnh, mang trong tu viện và phạm vi tu viện, trong các trường hợp hoạn nạn, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có hai chi phần này: việc mang cả hai, và không có lý do được cho phép. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như (học giới) về lông con cừu.

Chattupāhanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến dù và giày đã kết thúc.

2. Yānasikkhāpadavaṇṇanā

2. Tường giải về học giới liên quan đến xe cộ

Dutiye **yānenā**ti vayhādinā. Etthāpi orohitvā punappunaṃ abhiruhantiyā payogagaṇanāya pācittiyaṃ. Anāpattiyaṃ “ārāme ārāmūpacāre”ti natthi, sesaṃ

paṭhame vuttanayeneva veditabbanti.

Ở điều thứ hai, **‘bằng xe cộ,’** là bằng kiệu, v.v. Ở đây cũng vậy, vị nào xuống rồi lên lại nhiều lần, thì phạm Ưng Đối Trị theo số lần cố gắng. Trong phần không phạm tội, không có “trong tu viện và phạm vi tu viện.” Phần còn lại nên được hiểu theo cách đã nói ở điều thứ nhất.

Yānasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến xe cộ đã kết thúc.

3. Saṅghāṇisikkhāpadavaṇṇanā

3. Tường giải về học giới liên quan đến đai lưng

Tatiye **saṅghāṇinti** yaṃkiñci kaṭūpagaṃ. **Dhāreyyāti** kaṭiyaṃ paṭimuñceyya. Etthāpi omuñcitvā omuñcitvā dhārentiyā payogagaṇanāya pācittiyaṃ.

Ở điều thứ ba, **‘đai lưng’** là bất cứ vật gì dùng để buộc ở eo. **‘Nên mang,’** là nên buộc ở eo. Ở đây cũng vậy, vị nào cởi ra rồi mang lại nhiều lần, thì phạm Ưng Đối Trị theo số lần cố gắng.

Sāvatthiyaṃ aññataraṃ bhikkhuniṃ ārabha saṅghāṇiṃ dhāraṇavatthusmiṃ paññattaṃ. Ābādhapaccayā kaṭisuttaṃ dhārentiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Sesam vuttanayeneva veditabbam, idaṃ pana akusalacittanti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến một Tỳ-khuu-ni nọ, trong sự việc mang đai lưng. Không phạm tội trong các trường hợp: vị nào mang dây lưng do duyên bệnh tật, và các vị bị mất trí, v.v. Phần còn lại nên được hiểu theo cách đã nói, nhưng đây là tâm bất thiện.

Saṅghāṇisikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến đai lưng đã kết thúc.

4. Itthālaṅkārasikkhāpadavaṇṇanā

4. Tường giải về học giới liên quan đến trang sức của phụ nữ

Catutthe **itthālaṅkāraṇti** sīsūpagādīsu aññataraṃ yaṃkiñci piḷandhanaṃ. Idha tassa tassa vasena vatthugaṇanāya āpatti veditabbā.

Ở điều thứ tư, **‘trang sức của phụ nữ’** là bất cứ đồ trang sức nào, một trong các loại như đồ trang sức trên đầu, v.v. Ở đây, cần hiểu là phạm tội theo số lượng vật phẩm tùy theo từng loại.

Sāvatthiyaṃ chabbaggiyā bhikkhuniyo ārabha itthālaṅkāraṃ dhāraṇavatthusmiṃ paññattaṃ, ābādhapaccayā kiñcideva dhārentiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Sesam vuttasadisamevāti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến nhóm sáu Tỳ-khưu-ni, trong sự việc mang trang sức của phụ nữ. Không phạm tội trong các trường hợp: vị nào mang bất cứ thứ gì do duyên bệnh tật, và các vị bị mất trí, v.v. Phần còn lại tương tự như đã nói.

Itthālaṅkārasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến trang sức của phụ nữ đã kết thúc.

5. Gandhavaṇṇakasikkhāpadavaṇṇanā

5. Tường giải về học giới liên quan đến hương liệu và phấn sáp

Pañcame **gandhavaṇṇakenā**ti yenakenaci gandhena ca vaṇṇakena ca. Idha gandhādiyojanato paṭṭhāya pubbapayoge dukkaṭaṃ, nahānapariyosāne pācittiyaṃ. Ābādhapaccayā, ummattikādīnañca anāpatti. Sesam catutthasadisamevāti.

Ở điều thứ năm, **‘bằng hương liệu và phấn sáp,’** là bằng bất cứ loại hương liệu và phấn sáp nào. Ở đây, kể từ khi pha chế hương liệu, v.v., trong các cố gắng ban đầu phạm Tác Ác, khi kết thúc việc tắm thì phạm Ưng Đối Trị. Không phạm tội do duyên bệnh tật, và các vị bị mất trí, v.v. Phần còn lại tương tự như điều thứ tư.

Gandhavaṇṇakasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến hương liệu và phấn sáp đã kết thúc.

6. Vāsitasikkhāpadavaṇṇanā

6. Tường giải về học giới liên quan đến (bột) ướp hương

Chaṭṭhe **vāsitakenā**ti gandhavāsitakena. **Piññakenā**ti tilapiṭṭhena. Sesam pañcamasadisamevāti.

Ở điều thứ sáu, **‘bằng (bột) ướp hương,’** là bằng (bột) được ướp hương thơm. **‘Bằng bột mè,’** là bằng bột từ hạt mè. Phần còn lại tương tự như điều thứ năm.

Vāsitasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến (bột) ướp hương đã kết thúc.

7. Bhikkhuniummaddāpanasikkhāpadavaṇṇanā

7. Tường giải về học giới liên quan đến việc để Tỳ-khưu-ni xoa bóp

Sattame **ummaddāpeyyā**ti ubbaṭṭāpeyya. **Parimaddāpeyyā**ti sambāhāpeyya. Ettha ca hatthaṃ amuñcivā ubbaṭṭane ekāva āpatti, mocetvā mocetvā ubbaṭṭane payogagaṇanāya āpattiyo. Sambāhanepi eseva nayo.

Ở điều thứ bảy, **‘nên cho xoa bóp,’** là nên cho thoa thuốc. **‘Nên cho đắp bóp,’** là nên cho đắp bóp. Ở đây, khi thoa thuốc mà không nhắc tay lên, chỉ phạm một tội. Khi nhắc

tay lên rồi thoa lại nhiều lần, phạm tội theo số lần cố gắng. Trong việc đấm bóp cũng theo cách này.

Sāvatthiyaṃ sambahulā bhikkhuniyo ārabba bhikkhuniyā ummaddāpanaparimaddāpanavatthusmiṃ paññattaṃ, gilānāya, āpadāsu, ummattikādīnañca anāpatti. Idha maggagamanaparissamopi gelaññaṃ, corabhayādīhi sarīrakampanādayopi āpadā. Sesam catutthe vuttanayeneva veditabbanti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khư-ni, trong sự việc để Tỳ-khư-ni xoa bóp và đấm bóp. Không phạm tội trong các trường hợp: bị bệnh, trong các trường hợp hoạn nạn, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây, sự mệt mỏi do đi đường cũng là bệnh tật; sự run rẩy của cơ thể, v.v. do sợ trộm cướp, v.v. cũng là hoạn nạn. Phần còn lại nên được hiểu theo cách đã nói ở điều thứ tư.

Bhikkhuniummaddāpanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc để Tỳ-khư-ni xoa bóp đã kết thúc.

8-9-10. Sikkhamānaummaddāpanādisikkhāpadavaṇṇanā

8-9-10. Tường giải về các học giới liên quan đến việc để cô ni tu tập sự xoa bóp, v.v.

Aṭṭhamanavamadasamesupi sikkhamānāya sāmāṇeriyā gihiniyāti ettakameva nānaṃ. Sesam sattamasadisamevāti.

Ở điều thứ tám, thứ chín và thứ mười cũng chỉ có sự khác biệt là: bởi cô ni tu tập sự, bởi Sa-di-ni, bởi người nữ tại gia. Phần còn lại tương tự như điều thứ bảy.

Sikkhamānaummaddāpanādisikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về các học giới liên quan đến việc để cô ni tu tập sự xoa bóp, v.v. đã kết thúc.

11. Anāpucchāsikkhāpadavaṇṇanā

11. Tường giải về học giới liên quan đến việc không hỏi

Ekādasame bhikkhussa puratoti na abhimukhamevāti attho, idaṃ pana upacāraṃ sandhāya kathitanti veditabbaṃ. Tasmā bhikkhussa upacāre antamaso chamāyapi “nisīdāmi, ayyā”ti anāpucchitvā nisīdantiyā pācittiyaṃ.

Ở điều thứ mười một, ‘**trước mặt Tỳ-khư,**’ không có nghĩa là chỉ ở phía đối diện, nhưng cần hiểu rằng điều này được nói đến phạm vi. Do đó, vị nào ngồi trong phạm vi của Tỳ-khư, dù chỉ là trên mặt đất, mà không hỏi: “Thưa tôn đức, con xin ngồi,” thì phạm Ưng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ sambahulā bhikkhuniyo ārabba anāpucchā nisīdanavatthusmiṃ paññattaṃ, tikapācittiyaṃ, āpucchite dvikadukkaṭaṃ. Tasmim āpucchitasaññāya, gilānāya, āpadāsu, ummattikādīnañca anāpatti. Bhikkhussa anāpucchā, upacāre nisajjā,

anuññātakāraṇābhāvoti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni kathinasadisāni, idaṃ pana kiriyākiriyaṇi.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc ngồi mà không hỏi. Là tam Ưng Đối Trị. Khi đã hỏi là nhị Tác Ác. Không phạm tội trong các trường hợp: có nhận thức là đã hỏi, bị bệnh, trong các trường hợp hoạn nạn, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có ba chi phần này: không hỏi Tỳ-khưu, việc ngồi trong phạm vi, và không có lý do được cho phép. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như học giới về Kathina, nhưng đây là hành động và không phải hành động.

Anāpucchāsikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc không hỏi đã kết thúc.

12. Pañhāpucchanasikkhāpadavaṇṇanā

12. Tường giải về học giới liên quan đến việc hỏi câu hỏi

Dvādasame **anokāsakatanti** “asukasmim nāma tṭhāne pucchāmī”ti evaṃ akataokāsaṃ, tasmā suttante okāsaṃ kārāpetvā vinayaṃ vā abhidhammaṃ vā pucchantiyā pācittiyaṃ. Sesesupi eseva nayo, sabbaso akārite pana vattabbameva natthi.

Ở điều thứ mười hai, **‘người chưa được cho phép,’** là người chưa được cho phép bằng cách nói: “Tôi sẽ hỏi ở nơi kia.” Do đó, vị nào xin phép về Kinh tạng rồi hỏi về Luật tạng hoặc tạng Vi Diệu Pháp thì phạm Ưng Đối Trị. Trong các trường hợp khác cũng theo cách này. Nếu hoàn toàn không xin phép thì không cần phải nói.

Sāvattthiyaṃ sambahulā bhikkhuniyo ārabba anokāsakataṃ bhikkhuṃ pañhaṃ pucchana vatthusaṃ paññattaṃ. Tattha tattha okāsaṃ kārāpetvā pucchantiyā, anodissa okāsaṃ kārāpetvā yattha katthaci pucchantiyā, ummattikādīnañca anāpatti. Bhikkhusa anokāsakārāpanaṃ, pañhaṃ pucchanaṇti imānettha dve aṅgāni. Samuṭṭhānādīni padasodhammasadisāni, idaṃ pana kiriyākiriyaṇi.

(Học giới này) được chế định ở Sāvattthī, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu-ni, trong sự việc hỏi câu hỏi Tỳ-khưu chưa cho phép. Không phạm tội trong các trường hợp: vị nào hỏi sau khi đã xin phép ở từng nơi, vị nào hỏi ở bất cứ đâu sau khi đã xin phép không chỉ định, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có hai chi phần này: việc không xin phép Tỳ-khưu, và việc hỏi câu hỏi. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như học giới về việc chỉ trích đúng pháp, nhưng đây là hành động và không phải hành động.

Pañhāpucchanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc hỏi câu hỏi đã kết thúc.

13. Asaṃkaccikasikkhāpadavaṇṇanā

13. Tường giải về học giới liên quan đến việc không mặc áo lót

Terasame **asaṃkaccikā**ti adhakkhakaubbhanābhimaṇḍalasaṅkhātassa sarīrassa paṭicchādanattham anuññātaṣaṃkaccikavirahitā. **Gāmaṃ paviseyyā**ti ettha parikkhittassa gāmassa parikkhepaṃ, aparikkhittassa upacāraṃ atikkamantiyā vā okkamantiyā vā paṭhamapāde dukkaṭaṃ, dutiye pācittiyaṃ.

Ở điều thứ mười ba, **‘không mặc áo lót,’** là không có áo lót được cho phép để che thân, được gọi là vùng từ dưới rốn đến trên đầu gối. Ở đây, **‘nên vào làng,’** vị nào vượt qua hàng rào của làng có rào, hoặc đi vào phạm vi của làng không có rào, ở bước chân đầu tiên phạm Tác Ác, ở bước chân thứ hai phạm Ưng Đối Trị.

Sāvatthiyaṃ aññataraṃ bhikkhuniṃ ārabha asaṃkaccikāya gāmaṃ pavisanavatthusmiṃ paññattaṃ. Yassā pana saṃkaccikacīvaraṃ acchinnaṃ vā naṭṭhaṃ vā, tassā, gilānāya, āpadāsu, ummattikādīnañca anāpatti. Asaṃkaccikatā, vuttaparichedātikkamo, anuññātakāraṇābhāvoti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni eḷakalomasadisānīti.

(Học giới này) được chế định ở Sāvatthī, liên quan đến một Tỳ-khưu-ni nọ, trong sự việc vào làng không mặc áo lót. Tuy nhiên, không phạm tội trong các trường hợp: vị nào bị cướp hoặc mất y lót, vị ấy, bị bệnh, trong các trường hợp hoạn nạn, và các vị bị mất trí, v.v. Ở đây có ba chi phần này: không có áo lót, việc vượt qua giới hạn đã nói, và không có lý do được cho phép. Các pháp khởi sanh, v.v... tương tự như (học giới) về lông con cừu.

Asaṃkaccikasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về học giới liên quan đến việc không mặc áo lót đã kết thúc.

Chattupāhanavaggo navamo.

Phẩm Dù và Giày là phẩm thứ chín.

10...Pe...16. musāvādādivaggo

10... cho đến... 16. Phẩm Nói Dối, v.v.

Musāvādādisikkhāpadavaṇṇanā

Tường giải về các học giới liên quan đến nói dối, v.v.

Ito paresu musāvādavaggādīsu sattasu vaggesu bhikkhupātimokkhavaṇṇanāyaṃ vuttanayeneva vinicchayo veditabboti.

Trong bảy phẩm tiếp theo, từ phẩm Nói Dối trở đi, sự quyết đoán nên được hiểu theo cách đã được nói trong phần tường giải Giới Bốn của Tỳ-khưu.

Soḷasamavaggo.

Phẩm thứ mười sáu.

Uddiṭṭhākho ayyāyo chasaṭṭhisatā pācittiyā dhammāti bhikkhū ārabha paññattā sādharmaṇā sattati, asādhāraṇā channavutṭi evaṃ chasaṭṭhisatā. Sesam sabbattha uttānamevāti.

Kính bạch chư ni trưởng, 166 pháp Ưng Đối Trị đã được tuyên đọc, là 70 điều chung được chế định liên quan đến Tỳ-khưu, và 96 điều riêng, tổng cộng là 166 điều. Phần còn lại ở mọi nơi đều rõ ràng.

Kaṅkhāvitaraṇiyā pātimokkhavaṇṇanāya

Trong bộ Kaṅkhāvitaraṇī, Tường giải Giới Bốn

Bhikkhunipātimokkhe

Trong Giới Bốn của Tỳ-khư-ni

Suddhapācittiyavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tường giải về các điều thuần Ưng Đối Trị đã kết thúc.

Tatrāyaṃ saṅkhepato asādhāraṇasikkhāpadesu samuṭṭhānavinicchayo – giraggasamajjā cittāgārasikkhāpadaṃ saṅghāṇī itthālaṅkāro gandhavaṇṇako vāsitaḥkapiñṇāko bhikkhuniādīhi ummaddanaparimaddanāti imāni dasa sikkhāpadāni acittakāni lokavajjāni akusalacittāni. Ayaṃ panettha adhippāyo, vināpi cittaṇa āpajjitabbattā acittakāni, citte pana sati akusaleneva āpajjitabbattā lokavajjāni ceva akusalacittāni cāti. Avasesāni sacittakāni paṇṇattivajjāneva. Corivuṭṭhāpanaṃ gāmantaraṃ ārāmasikkhāpadaṃ gabbhinivagge ādito paṭṭhāya satta, kumāribhūtavagge ādito paṭṭhāya pañca purisādisaṃsaṭṭhaṃ pārivāsikachandadānaṃ anuvassavuṭṭhāpanaṃ ekantarikavuṭṭhāpananti imāni ekūnavīsati sikkhāpadāni sacittakāni paṇṇattivajjāni. Avasesāni sacittakāni lokavajjānevāti.

Ở đó, đây là sự quyết đoán về các pháp khởi sanh trong các học giới riêng một cách tóm tắt – học giới về lễ hội trên đỉnh núi, nhà tranh, đai lưng, trang sức của phụ nữ, hương liệu và phấn sáp, bột ướp hương, và việc xoa bóp, đấm bóp bởi Tỳ-khư-ni, v.v., mười học giới này không có chủ tâm, là lỗi thể gian, tâm bất thiện. Đây là ý nghĩa ở đây: được gọi là không có chủ tâm vì có thể phạm mà không cần có tâm, nhưng khi có tâm thì chỉ có thể

phạm với tâm bất thiện, do đó vừa là lỗi thế gian vừa là tâm bất thiện. Các học giới còn lại có chủ tâm, chỉ là lỗi do chế định. Việc cho kẻ trộm xuất gia, đi đến làng khác, học giới về tu viện, bảy học giới đầu tiên trong phẩm Phụ Nữ Có Thai, năm học giới đầu tiên trong phẩm Trinh Nữ, việc sống chung lẫn lộn với đàn ông, v.v., sự đồng thuận bị gián đoạn, việc cho xuất gia hàng năm, việc cho xuất gia cách một năm, mười chín học giới này có chủ tâm, là lỗi do chế định. Các học giới còn lại có chủ tâm, chỉ là lỗi thế gian.